

Từ làng Gôi Vĩ đến kinh thành Paris

Phần I

VÀO ĐỜI

Tôi là kẻ giác ngộ chính trị rất chậm. Anh em thì 15-16 tuổi đã tham gia hoạt động. Tôi thì mãi gần 30 tuổi mới có một ít nhận thức về chính trị. Có lẽ tại vì cái thành phần như vậy sống từ bé không có vấn đề gì.

Nhưng tôi đã được sống qua nhiều chế độ khác nhau: Thứ nhất, thuở bé sống trong chế độ xã hội phong kiến trong xóm trong làng quê kiểu quan lại, về sau sống trong những thành phố, đặc biệt là ở Hà Nội, dưới chế độ thực dân (thực dân là cái đuôi, là cái ngoặt của chủ nghĩa tư bản). Sau đó lại sống 25 năm ở Pháp, một nước tư bản phát triển. Nước tư bản này cũng qua nhiều giai đoạn khác nhau: Giai đoạn cách mạng khoa học kỹ thuật ở cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, và từ 1945 trở đi thì cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật thứ hai, tức là thời hiện đại cuộc sống hoàn toàn thay đổi. Sau đó lại về Hà Nội, qua chế độ xã hội chủ nghĩa, nhưng là bước đầu quá độ xã hội chủ nghĩa, mà thực chất là bao cấp.

Những kinh nghiệm sống qua các chế độ xã hội khác nhau đó chính là nền tảng của những nhận thức về chính trị sau này.

Tôi sinh ra trong một gia đình phong kiến, tại một làng xa xôi ở Hà Tĩnh, một vùng đất vốn có truyền thống cần cù chịu khó, hiếu học. Trong nhà thường gọi bố là Thầy, mẹ là Chì. Tại sao lại gọi là Thầy? Có lẽ ông cụ nhà bước đầu đi dạy học là chính, sau mới làm quan. Ông cụ nhà tôi xuất thân là một nho sĩ, có trí nhớ rất đặc biệt, nổi tiếng học giỏi. Tiếng tăm của ông chính là thi đỗ Hoàng Giáp (1) rất sớm, lúc mới 19 tuổi (1907).

Ông cụ tôi lúc đầu làm đốc học tỉnh Nghệ An (tương đương Giám

đốc Sở Giáo dục - Đào tạo bấy giờ), vừa làm giám đốc vừa dạy. Sau làm tư nghiệp, làm phó hiệu trưởng trường Quốc Tử Giám - là trường của đội quân chuẩn bị ra làm quan. Khi Pháp bỏ học chữ nho, tất cả cái hệ thống đó bị đóng cửa, nên ông cụ chuyển ra làm quan, quan hành chính.

Trong điều kiện sinh hoạt của nhà quan, ông cụ ở trong phòng riêng, con cái ở phòng riêng, ít khi được nói chuyện với bố. Chúng tôi nhờ được tính di truyền của bố nên học hành lên lớp dễ dàng, ông không phải hỏi han. Sau này, khi tôi ra Hà Nội học trung học rồi đại học, mỗi lần về ông cũng không trao đổi gì cả, nhất là về chính trị xã hội.

Nhưng ảnh hưởng lớn nhất của Thầy tôi đối với tôi là tác phong, lối sống của con người. Đây là con người nhà nho, ra vào, ăn nói, đi đứng rất nghiêm túc. Ví dụ chúng tôi nói đồng hồ chết rồi, ông bảo: "Không ăn nói thô tục, tại sao không nói đồng hồ đứng rồi". Khi ra công đường khăn áo đàng hoàng. Lúc tế thần, cúng tổ tiên, trông nét mặt và cách hành lễ của Thầy tôi thì rất rõ, đúng như câu của Không tử: "Tế thần như thần tại" (Lúc tế thì coi như đang có thần linh ở đó), lúc cúng tổ tiên coi như tổ tiên có mặt trên bàn thờ. Chúng tôi lúc bấy giờ chỉ đứng cúng lạy cho có chuyện, chứ nhìn nét mặt và cách đi đứng của Thầy tôi hồi đó thì đúng như có tổ tiên về thật.

Đến lúc mẹ tôi mất, thì tôi mới hiểu thâm thía lễ nghi là như thế nào. Tôi là con trai cả, lúc đó mới khoảng tám tuổi. Trong những ngày tang lễ, tất cả những việc hành lễ tôi phải đứng ra thực hiện. Đi từ nhà đến chỗ chôn cất khoảng 2 km, tôi phải mặc áo dài lụng thụng, chống gậy đi lùi. Tiếp đó, liên tục trong ba tháng 10 ngày, mỗi ngày hai lần cúng cơm. Rồi đến những ngày lễ lớn, ít nhất cũng cả tiếng đồng hồ lạy, đứng lên, quỳ xuống, có người hô bằng chữ Hán, thuộc cho hết lời hô đó mà làm cho đúng. Lúc đọc văn tế bằng chữ Hán, tôi chẳng hiểu gì mà phải quỳ xuống đứng lên lạy cả buổi. Rồi khách đến viếng rất đông, ngoài làng xóm, còn không biết bao nhiêu học trò của Thầy tôi ở khắp nơi đều đến viếng. Họ lạy bao nhiêu, tôi phải lạy đáp lại bấy nhiêu. Cứ như thế kéo dài cả tháng. Trong tháng đó, áo quần không được giặt. Thật là lễ nghi vô

cùng phiền toái, phức tạp. Vì thế mà cho đến bây giờ, mỗi lần có tang ma, tôi như có dị ứng đặc biệt, không muốn đi nữa.

Sau này, đọc thêm sách Khổng giáo và đi sâu về tâm lý xã hội, mới thấy đầy đủ hơn, toàn diện hơn, sâu sắc hơn ý nghĩa của lễ.

Một xã hội văn minh lúc nào cũng có lễ, một xã hội vô lễ tức là đang còn ở trình độ thú vật. Một xã hội mà lễ nghi tan rã, mất hết kỷ cương, thì trở lại tính thú vật. Cũng vì thế, hãy hiểu hết câu "*Tiên học lễ, hậu học văn*". Văn là kiến thức, dạy trẻ con trước hết là cho đi vào lễ nghi - xã hội.

Đứng về tâm lý học mà nói, lễ là một sự điều kiện hóa cho con người, đặc biệt là lúc còn nhỏ. Cách ăn nói, cách đứng ngồi... sau này thành một cái nếp và nhờ thế nó ổn định trật tự trong xã hội, nhưng cũng ràng buộc con người, ràng buộc một cách vô thức, lúc ấy con người đã nhiễm, đã bị điều kiện hóa, thành ra không có ý thức, tự nhiên cứ làm như thế.

Mặt hay của nó là tạo ra xã hội có quy củ trật tự, nhưng mặt dở của nó là ràng buộc con người vào một nếp khó tháo gỡ. Lễ làm cho nhiễm, thành ra một thói quen, một nếp sống, người ta không có ý thức nữa. Vì vậy, có chủ trương lễ trị, dùng cái lễ để mà yên dân, ít nổi loạn, đây là một chính sách tiết kiệm hơn là pháp luật. Cách lễ nghi từ bé để ra những người dân không bao giờ phạm thượng. Lễ nghi là con dao hai lưỡi, trong xã hội truyền thống ngày xưa, Phương Đông cũng như Phương Tây, bao giờ lễ nghi cũng chặt chẽ.

Trong xã hội hiện đại, lễ nghi cao độ nhất là trong quân đội. Quân đội nào cũng có những nghi thức rất chặt chẽ, để con người lúc nào cấp trên hô một tiếng thì không còn suy nghĩ nữa, cứ theo một động tác máy móc như thế, khi tiến công, không còn sợ nguy hiểm nữa.

Xã hội phong kiến là xã hội dùng động cơ chính làm tác động trực tiếp con người này đối với con người khác, cấp trên hay cấp dưới, bằng cái oai nghiêm của lễ nghi, không phải bằng pháp luật, càng không phải bằng hợp đồng của xã hội tư bản. Vì thế ở các nước tư bản, khi xóa bỏ lễ nghi thì mối quan hệ xã hội thông qua hợp đồng kinh tế là chính.

Tôi có viết những bài bình luận về lễ nghĩa bằng tiếng Việt đăng báo Tổ Quốc, sau đó in lại trong quyển "*Bàn và luận*", bản tiếng Pháp trong tạp chí *Etudes Vietnamiennes* số 70 (*Nghiên cứu Việt Nam*).

Nét ảnh hưởng thứ hai của ông cụ tôi đối với tôi là cuộc sống đơn giản của gia đình. Làm quan cũng được tiếng là thanh liêm. Nhé đông con, sau khi mẹ tôi mất thì có mẹ kế (gọi là Mự). Hai bà 14 con. Tuy làm quan lương to nhưng vẫn sống đạm bạc. Ông cụ theo đạo Nho, người quân tử ăn chẳng cần ngon; mặt khác, hai ông bà muốn dành tiền khi về hưu tậu ruộng, xây nhà. Tôi còn nhớ hồi còn nhỏ, buổi sáng ăn cháo trắng với một tý cá kho mặn. Học đến 10 giờ thì đói meo. Khi ăn cơm, chúng tôi kêu: "Cá kho mặn quá", bà Mự tôi nói: "Cá mặn thì ăn nhiều cơm vào". Lúc tôi ra học trường Bưởi, ăn mặc sơ sài, anh em cứ nói đùa là ông Gandhi.

Sau này, suy nghĩ lại thì thấy, quen sống đơn giản cũng có cái hay. Khi chiến tranh nổ ra, tiền trong nước không gửi sang được nữa, tất cả sinh viên Việt Nam đứng trước sự lựa chọn, hoặc cố gắng tìm việc làm, hoặc phải xin trợ cấp của Ban thuộc địa. Tự nhiên chia ra làm hai: Số sinh viên quen ăn sung mặc sướng thì cúi đầu đi xin trợ cấp; số sinh viên quen chịu khổ thì tự trọng và tìm cách xoay kiếm sống. Sự phân chia lúc đó không có tính chất chính trị gì cả, thực chất là sự lựa chọn về đạo lý.

Về những suy nghĩ của Thầy tôi thì tôi không biết rõ. Chỉ có một lần, tôi đoán được phần nào, lúc tôi đỗ tú tài rồi, vấn đề đặt ra là tôi sẽ theo học trường đại học nào. ở Hà Nội lúc đó chỉ có ba trường đại học: Y dược, Luật và Nghệ thuật. Nghệ thuật thì tôi là anh tị mù. Học Luật thì đa số học xong ra làm tri huyện. Thầy tôi bảo "Con muốn học trường nào tùy con, đừng học nghề làm quan như thầy". Do đó, tôi học nghề thuốc.

Đầu năm 1942, Thầy tôi nghỉ hưu trước tuổi, lúc mới 53 tuổi và về quê ở. Sau cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tích cực tham gia nhiều công tác ở địa phương và được cử vào ủy ban Liên Việt khu Bốn.

Hồi ấy bác Kim Cương với ông Tôn Quang Phiệt vào Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, được cử sang Trung Quốc học lớp

Nguyễn ái Quốc. Đến biên giới bị bắt, nếu xử theo luật của Pháp, thì việc vượt biên không có giấy tờ chỉ là tội nhẹ, cho nên Pháp giao lại cho Nam Triều xử, theo luật nhà vua thì đây là tội nặng về hình sự. Hai ông là người Nghệ An nên bị giải về Nghệ An, giao lại cho án sát Nghệ An xét xử, án sát lúc ấy chính là Thầy tôi. Thầy tôi nhất định không chịu nhận xử, nói Pháp bắt thì Pháp xử, vụ việc xảy ra không phải ở Nghệ An. Sau hai ông do Pháp xử, nên bị kết án nhẹ, cứ cảm ơn mãi. Bác Kim Cương còn kể lại trong lúc bị giam ở Vinh, một đêm thấy một người lính cầm gói bánh kẹo, thuốc lào đưa cho bảo là quan án gửi tặng.

Qua thái độ và một số sự việc, thấy rõ Thầy tôi cũng có một ý thức nào đó về dân tộc, nhưng không đủ gan làm cách mạng. Đạo Nho cùng đường, Văn Thân hết thời, Phan Bội Châu thất bại, tưởng đi dạy học là yên thân, không ngờ trường chữ Nho bị bỏ, nhà đông con, phải chuyển sang làm quan chứ không vui vẻ gì.

Mẹ kể tôi cũng là mẫu người của xã hội xưa, không được đi học, sau này chúng tôi mới dạy bà học chữ quốc ngữ, nhưng thực chất có trình độ văn hóa nhất định. Vốn xuất thân từ gia đình nhà nho, từ bé đến lớn nghe các bác, các chú, các anh học hành, thành ra bà thuộc lòng khá nhiều văn thơ. Đặc biệt là truyện Kiều, bà nhớ không sót một câu nào. Kể cả văn thơ chữ Hán, bà cũng thuộc nhiều. Có lần, khi có dịch thổ tả, bà con nhờ Thầy tôi chép lại bài *Chính khí ca* để dán lên nhà. Thầy tôi không có bản gốc, mà cũng quên, thế mà mẹ tôi đọc cho ông chép lại cả bài.

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình như vậy, nên tất cả anh chị em chúng tôi, trừ hai người mất sớm trước năm 1955, đến nay còn 12 người, thì tất cả đều thành đạt. Trải qua bao sóng gió của những biến động chính trị - xã hội chung cũng như riêng của gia đình, trong gần nửa thế kỷ qua, có lúc tưởng chừng không vượt qua được, nhưng rồi tất cả đều đứng vững, hăng hái tham gia hai cuộc kháng chiến, có những cống hiến đáng kể trong các ngành Y tế, Giáo dục, Văn hóa, trong công tác đoàn thể, trong hoạt động dịch vụ. Tuy hoàn cảnh từng người và từng giai đoạn có khác nhau, kể cả lúc đói nghèo hoặc gặp nỗi oan khiên, nhưng chúng tôi đều chịu đựng, sống tự trọng, trung thực, ham học hỏi, làm việc tích cực,

chăm lo cho tập thể và gia đình.

Tôi nghĩ rằng, môi trường văn hóa ở gia đình, nếp sống của gia đình đã có ảnh hưởng sâu sắc đến con người và cuộc sống của anh chị em chúng tôi.

Môi trường làng quê, họ hàng cũng để lại trong tôi những ký ức khó quên.

Quê tôi ở làng Gôi Vị nay là xã Sơn Hòa, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh. Các chú, các bác, các cô, các cậu đều ở các làng gần đó, chúng tôi thường đến thăm luôn. Đây là một khu vực gần như bán sơn địa, bên bờ sông Ngàn Phố. Không xa lắm, đi qua một cái hói, là một dãy đồi, gọi là rú, nơi có các ngôi mộ của tổ tiên, ông bà và bà con trong họ.

Đất Hương Sơn là đất vườn, đặc sản là cau, bưởi, mít. Cau bỏ ra từng miếng sấy khô gửi xuống Vinh bán. Năm ngày một lần, có chuyến đò ngược xuôi chở mít, bưởi... xuống bán ở chợ Vinh. Chiều ra đò, ngủ một đêm, sáng ra đến Vinh. Đêm nằm trên đò nghe tiếng chông đò (vì sông cạn) xen lẫn tiếng ngân nga những câu Kiều hòa với tiếng nước rào rạt bên mạn thuyền. Về mùa bở cau, cả nhà cùng với những người đến giúp việc, quây quần dưới những ngọn đèn dầu lạc, ngồi bở cau suốt đêm để kịp thời vụ. Đêm khuya, vẫn câu chuyện, khi mọi người thiu thiu buồn ngủ, Ông Cháu (người giúp) liền ngâm lên những đoạn Kiều. Vì thế, chúng tôi đã thuộc và thẩm truyện Kiều từ tấm bé.

Lúc nhỏ ở quê, sau lớn lên, dù học ở đâu, cứ đến hè là được về quê chơi. Nhóm chúng tôi, anh em con chú con bác, tha hồ chạy nhảy, bơi nhựa mít đưa lên cao để bắt ve sầu. Chiều chiều rủ nhau đi tắm sông, nước sông Ngàn Phố trong suốt nhìn thấy tận đáy. Lúc học ở Pháp, mấy anh em người Hà Tĩnh cùng nhau trò chuyện, nao nao nhớ cảnh quê nhà:

Nước sông Ngàn Phố trong veo

Chiếc đò xuôi ngược mái chèo thanh thoi

Khi mô lặng gió yên trời

Ta về Thịnh Xá(2) tắm nơi Bãi Bè(3).

*Chiếc đò Ông Cháu xuôi Vinh
Bưởi, bòng, chuối, mít, lênh lênh một đò
Đêm khuya nghe giọng ai hò
Nhớ sông Ngân Phố, nhớ đò chợ Phiên.*

Họ ngoại tôi ở làng Thịnh Xá, cách làng tôi khoảng hơn 1 km. Ông ngoại tôi đỗ Cử nhân, không làm quan, chỉ ở nhà. Cậu tôi là em mẹ tôi cũng đỗ tiến sĩ, nhưng không làm quan, học quốc ngữ, tiếng Pháp đến Thành chung, sau đi dạy, là một giáo viên có uy tín.

Các O tôi đều lấy chồng ở các làng lân cận, chúng tôi thường đến thăm, ở lại chơi với các anh chị con các O, có khi đến vài ba ngày. Có O lấy chồng là dòng dõi Lê Hữu Trác, tức Hải Thượng Lãn Ông, quê ở Hưng Yên, đỗ quan võ. Không muốn làm quan thời vua Lê, chúa Trịnh, ông bỏ quan vào ở một cái ấp vùng bán sơn địa ở Hương Sơn, làm thuốc rất nổi tiếng. Những tác phẩm ông để lại có giá trị lớn còn lưu truyền mãi đến ngày nay. Kế tục truyền thống của cha ông, người em con O tôi là Lê Hữu Hà sớm tham gia cách mạng, làm đến Vụ trưởng, chán cảnh "triều đình" xin về hưu non. Anh học Đông y, làm thuốc, ra một tờ tập san về Y học dân tộc. Sau khi anh vào Bà Rịa, nghĩ đến bà con ở quê thiếu ruộng, anh cùng người anh cả kiếm đất ở Xuyên Mộc, lập một cái ấp, rủ bà con ở Sơn Hòa vào làm ăn. Đến nay đã có khoảng trên 50 hộ, gần 300 người ổn định cuộc sống.

Nói đến làng quê, cũng là nói đến sự quyến luyến với thiên nhiên, với cảnh những lũy tre, những đồng ruộng, những vườn cây mùa này mùa khác đủ màu sắc. Đặc biệt, ký ức của tôi đậm nét hình ảnh cây đa. Trước xóm, có một cây đa, không biết mấy trăm năm rồi. Hồi ở Pháp, khoảng năm 1960, được tin người ta đã đốn mất cây đa, tôi giật thót mình và cảm thấy đau xót vô cùng. Thời thơ ấu chiều chiều, khi trời nhạt nắng, chúng tôi rủ nhau ngồi gốc cây đa, nhìn ra cánh đồng. Tôi viết một bài bằng tiếng Pháp về cây đa xưa, đăng ở một tạp chí. Bài viết nêu lên được tình cảm của người Việt Nam đối với quê hương, làng xóm, gây ấn tượng sâu sắc với độc giả nước ngoài. Bài ấy, sau viết lại bằng tiếng Việt được NXB Giáo

dục trích một đoạn đưa vào sách lớp ba gọi là "*Cây đa quê hương*" Về việc này, nảy ra một chuyện nho nhỏ nói lên quan điểm văn học hồi đó. Trong bài có câu: "*Chúng tôi ngồi dưới gốc cây đa mà thoảng nghe được từ trên ngọn cao nhất trong vòm lá, gió thổi vu vu, chim kêu, có những tiếng như cười như khóc...*". Thế là Tòa soạn Nhà xuất bản Giáo dục đề nghị bỏ chữ "như khóc", với lý do lẽ không nên gây cho các em tư tưởng bi quan. Tôi nói mãi không được, sách giáo khoa vẫn bỏ từ "như khóc". Tất cả câu đó không thành câu văn nữa!

Nói đến quê hương là nói đến cảnh sống chung, cảnh sống cộng đồng, họ hàng gắn bó thân thiết. Mỗi gia đình tuy có nhà riêng vườn riêng, nhưng ngày giỗ, ngày tết, lúc làm cửa, làm nhà, lúc ốm đau, tang ma, cưới xin... đều có sự giúp đỡ của chú, bác, cô, cậu.. Dù đi xa cũng vẫn nhớ về quê hương, họ hàng. Tôi có ông bác, và Sài Gòn đã mấy chục năm, sau ở Thủ Đức, trước khi mất, ông làm một cái nhà thờ, tuy không lớn, nhưng cũng là nơi bà con tụ tập lại hàng năm một, hai lần. Tết năm 1993, hơn 20 người bà con nội ngoại họ Nguyễn Khắc gặp nhau tại đây đón năm mới, trong đó có một bà đi từ Năm Căn, Cà Mau cũng đến họp họ.

Nói đến quê nhà, không thể quên các nhà thờ họ, nơi họp mặt bà con đông vui những ngày giỗ, tết. Thường khi, bà con còn cử đoàn đại biểu sang Nam Đàn (Nghệ An) dự giỗ tổ. Bên đó có nhà thờ Tổ là một ông quan to từ thời nhà Lê, lúc đầu vào Nghệ An, sinh con cháu, sau di cư sang Hà Tĩnh, thành một chi của họ Nguyễn Khắc ở Hương Sơn.

Nhà thờ họ ở làng tôi cách nhà tôi khoảng non nửa km. Nhân dịp sửa chữa lại trước cổng có hai cái cột, bà con muốn đề một đôi câu đối chữ nôm. Anh em ra Hà Nội bàn với tôi về nội dung câu đối. Lúc đầu có ý về đầu nhắc lại công ơn tổ tiên cho con cháu nhớ, về sau nói lên sự đóng góp của dòng họ đối với đất nước. Tôi góp ý là như vậy xa xôi quá và hơi huênh hoang, vì trong làng còn có những dòng họ khác nữa, người ta nhìn vào không hay lắm. Sau đồng ý đề hai câu như sau:

*"Công đức tổ tiên dựng nên dòng nên họ
Nghĩa tình con cháu tô đẹp xóm đẹp làng"*

Bà con Nguyễn Khắc sau cách mạng rời bỏ quê hương, phần lớn tập trung ở Hà Nội, từng đợt đều có đóng góp sửa sang nhà thờ, mộ tổ. Nhờ có chú Giang là người rất tích cực, làm như con thoi liên lạc giữa bộ phận ở Hà Nội với bà con trong quê, nên tình cảm họ hàng đã dần dần được khôi phục lại, nhà thờ họ cũng được giữ gìn tốt.

Đối với thế hệ chúng tôi, tình cảm quê hương họ hàng sâu sắc như vậy. Sau khi thế hệ này qua đi, thế hệ trẻ lớn lên, tình cảm quê hương họ hàng này có còn hay không? Và có nên chủ trương cố gắng giữ lại hay không? Đây là một câu hỏi đặt ra đối với các nhà sử học, xã hội học...

Theo kinh nghiệm các nước Tây Âu đã công nghiệp hóa, như ở Pháp chẳng hạn, tình cảm họ hàng đã tan rã hết. 85% ra ở thành phố, làng còn rất ít người, hầu hết là người già. Nếu còn một số ít thanh niên ở lại, thì cũng đầy đủ phương tiện để đến vui chơi, giải trí ở thị trấn gần đó. Cộng đồng trong làng xóm coi như không còn. Ở ta, không nói đến thời kỳ đảo lộn của những năm chiến tranh, mấy năm cải cách ruộng đất đã phá hoại rất nhiều tình cảm nên thơ này. Bây giờ hòa bình rồi. Đảng và Nhà nước ta đã sửa sai từ lâu quan hệ tình cảm họ hàng đang có chiều hướng khôi phục. Nhưng chiều hướng này sẽ như thế nào là vấn đề nên nghiên cứu để biết hướng đi của xã hội sau này.

... Nhưng thôn quê cũng có những cảnh rất ngọt ngào mà tôi đã được chứng kiến từ lúc còn bé và vẫn nhớ mãi. Cảnh người chị con bác tôi phải ép buộc lấy người chồng mình không muốn, chuyện ông chú tôi lấy người vợ Huế cũng xôn xao, cảnh mất vệ sinh, ao tù nước đọng, cúng tế cầu mưa, trị bệnh, v.v. Những điều lạc hậu này làm cho tôi rất băn khoăn.

Năm 1963, lần đầu tiên trở lại quê hương sau 26 năm trời xa cách, tôi vô cùng xúc động và xót xa trước tình cảnh cơ sở vật chất trong làng xã chưa thay đổi gì. Đường sá vẫn ngoằn ngoèo chật hẹp. Rồi

năm 1981, về một lần nữa cũng thế. Hôm ấy trời mưa nhỏ. Con đường ngang nối tiếp giữa Sơn Hòa và Thịnh Xá qua 40 năm trời vẫn lầy lội như cũ, phải xắn quần lên cao mới đi được, làm cho tôi suy nghĩ rất nhiều. Sau này, tuổi già không thể về quê được nữa, cũng được tin là đã có một cái cầu qua sông, xe ô-tô có đường đến tận làng, một số nơi điện đã vào từng nhà. Nhưng dẫu sao vẫn là sự thay đổi quá ít. Điều quan trọng nhất là bây giờ số đông họ hàng không còn ở quê nữa mà đã ra thành phố. Không hiểu quá trình đô thị hóa có cho phép cái họ hàng này tồn tại nữa không?

Tôi đến tuổi đi học thì việc thi chữ Nho đã bị bãi bỏ, nên thầy tôi cho đi học chữ quốc ngữ và trường Pháp - Việt. Điều lạ là thầy tôi rất giỏi chữ Nho nhưng lại không dạy chữ Nho cho tôi. Chỉ một lần, khi tôi đã 15, 16 tuổi gì đó, ông có cho tôi học một bài thơ Đường mà ông cũng thích, đến nay tôi còn nhớ:

Xuân miên bất giác hiểu

Xử xử vấn đề điều

Dạ lai phong vũ thang

Hoa lạc tri đà thiếu

Tản Đà dịch:

Đêm xuân một giấc còn mê

Tiếng chim đâu đã bốn bề xông xao

Hồi hôm gió táp mưa rào

Chỉ e hoa rụng biết bao nhiêu cành

Sau này ngẫm lại thấy bài dịch của Tản Đà thật hay, nhưng không đúng "tứ" của bài thơ gốc. Tứ của bài gốc là trí tuệ - triết lý, của bài dịch là trữ tình - lãng mạn. ở trường Pháp-Việt, tiếng Pháp được học rất kỹ, vì tiếng Pháp hồi đó là chìa khóa mở đường. Qua sáu năm tiểu học đỗ bằng Rime (Primaire), được coi là hạng có học, về

làng không phải đắp đường, đắp đê. Sau bằng Rime mới thi vào trường Thành chung (collège). Muốn thi đỗ bằng Rime phải viết đúng chính tả một bài tiếng Pháp rất dài và làm một bài văn tiếng Pháp ít lỗi chính tả. Viết tiếng Pháp đúng chính tả rất khó, vì số ít, số nhiều viết khác nhau, lại có chữ giống cái giống đực, mà không rõ lý do, khó hiểu quá. Về giống đực, giống cái có một chuyện nhỏ tôi nhắc lại cho vui: Năm 1992, có bà Bộ trưởng của Chính phủ Pháp phụ trách việc phát triển ngôn ngữ Pháp trên thế giới sang Hà Nội làm việc. Theo đề nghị của Sứ quán Pháp, tôi đến cuộc họp có vài chục anh em dự và được mời phát biểu ý kiến. Tôi nói nghiêm túc đầu vào đó. Theo thói quen truyền thống, sau lúc nói nghiêm túc rồi tôi nói: "Nếu bà Bộ trưởng cho phép, tôi xin kể chuyện tiểu lâm cho vui". Bà Bộ trưởng nói: "Vâng, xin ông cứ thoải mái thôi, chả có gì cả". Tôi nêu vấn đề là tôi học tiếng Pháp rất khó về giống đực giống cái. Bà cũng biết là con trai hay tò mò, thầy giáo cấm thì chúng tôi giờ từ điển ra để tìm. Chúng tôi rất tức giận là tại sao cái bộ phận của đàn ông mà chúng tôi tự hào lại là giống cái, mà bộ phận của đàn bà lại được mang giống đực. Hồi ấy, tôi không dám hỏi thầy giáo, vì nếu hỏi như vậy thì thế nào cũng bị đuổi học, đành phải ôm cái thắc mắc hơn 70 năm nay. Nay tôi gần 80 tuổi rồi, may mà được gặp bà Bộ trưởng, tôi xin đặt câu hỏi này. Thế là cả phòng cười ồ lên vui vẻ.

Tôi học ở trường collège Vinh, một trường có tiếng nhiều học sinh giỏi. Trên lớp chúng tôi có Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Đức Nguyên (tức Hoài Thanh)... Cả tuần học tiếng Pháp, chỉ có hai giờ tiếng Việt, một giờ chữ Hán, sách in từ bên Pháp như cho học sinh Tây, không có gì là Việt Nam cả.

Câu đầu tiên của sách sử ký là: "Tổ tiên chúng ta là người Gaulois...". Câu này là điển hình thể hiện chính sách của thực dân Pháp muốn đồng hóa lớp trí thức các thuộc địa để cai trị. Tôi thích nhất là sách địa lý, địa lý nước Pháp, địa lý thế giới, có nhiều bản đồ nhiều màu, in đẹp, nhìn vào là nảy mơ tưởng đi xa. Có quyển sách kể một chuyến đi vòng quanh nước Pháp của hai đứa trẻ con sau khi Pháp thua Đức năm 1870, phải nhượng lại cho Đức hai tỉnh Alsace, Lorraine. Quyển này cùng quyển "*Không gia đình*" đã khơi

gợi trong tôi những cảm xúc sâu sắc đến mãi sau này, khi sang Pháp học, tới kỳ nghỉ hè, tôi xách xe đạp đi suốt một vòng qua nhiều nơi mà hai đứa trẻ đã đi qua.

Trong thời gian học collège Vinh, ngoài việc học bài ở lớp, tôi say mê hai việc: Đọc sách truyện bằng tiếng Pháp, việc này có lợi là giúp luyện tiếng Pháp; việc thứ hai là đá bóng.

Trong các thầy giáo người Việt, người để lại ấn tượng sâu sắc nhất là thầy Trần Đình Đàn. Thầy dạy Pháp văn rất giỏi và đặc biệt là thầy làm cho chúng tôi say mê cách mạng Pháp, dạy văn của các lãnh tụ cách mạng Pháp, thực chất là thầy muốn truyền lòng yêu nước cho chúng tôi. Sau này, năm 1992, lúc được gặp lại thầy ở Đà Nẵng, thầy đã 90 tuổi, tôi vô cùng xúc động.

Năm 1930-1931, khi Xô Viết Nghệ Tĩnh bùng nổ, Pháp rất chú ý đến trường collège Vinh. Nơi đây thỉnh thoảng có truyền đơn xuất hiện, nơi đây tập trung con em nhà khá giả, có học thức. Pháp nghi học sinh rải truyền đơn và cấm cờ búa liềm trên tháp nước là chỗ cao nhất của thành phố. Để uy hiếp tinh thần, Pháp đưa Cự Ngáo là đao phủ của triều đình Huế ra chém hai người cộng sản trong sân trường, ngay trước mắt học sinh. Sau đó, trường bị đóng cửa. Chúng tôi cũng được nghe tin đồn về vụ đàn áp cuộc biểu tình rầm rộ ở Bến Thủy. Tuy không hiểu cộng sản là gì cả, nhưng cũng có một tinh thần thấy người cộng sản chống Pháp là tốt, thế thôi.

Sau khi chuyển vào Huế học và đỗ Thành chung, năm 1931, tôi ra Hà Nội học lớp tú tài trường Bưởi (tức trường Chu Văn An bây giờ), ở nội trú, vào ăn cũng xếp hàng, đi ngủ cũng xếp hàng... tôi chưa quen, viết thư về cho thầy, tôi kể: Trường này *khó chịu* lắm. Cụ trả lời: "*Khó chịu thì chịu khó đi cho nó quen*". Trường Bưởi có điều rất thích thú là ở sát ngay Hồ Tây, chiều chiều gió mát rượi. Sân thể thao rất rộng. Học xong ra sân tập chạy, đá cầu, chơi bóng rổ, bóng đá rất thú vị. Tôi là vận động viên của nhà trường, hằng hái tham gia các đội thi đấu. Ở đây, hiệu trưởng, tổng giám thị và giáo viên phần lớn đều là người Pháp. Trong số ít giáo viên người Việt, tôi nhớ nhất là thầy Dương Quảng Hàm. Chính nhờ thầy Hàm mà chúng tôi được học hầu hết các bài văn xưa của Việt Nam, thưởng thức văn chương Việt Nam, nếu không sẽ bị văn chương

Pháp lôi cuốn hết. Tôi còn nhớ bài của Lê Quý Đôn có câu:

Mẹ ơi con muốn lấy chồng

Con ơi mẹ cũng một lòng như con"

Thầy cũng giảng cho học sinh nghe, chứ không tránh né. Lớp trẻ sau này, chương trình học bị cắt xén nhiều, "*Cung oán ngâm khúc*", "*Chu Mạnh Trinh*" đều không được học.

Sau khi đỗ tú tài rồi, chúng tôi vào trường Đại học Y khoa Hà Nội. Điều làm tôi thích thú là ở đây, ngay từ năm đầu học cơ bản đã được đi vào bệnh viện, tiếp xúc với bệnh nhân, khám lâm sàng rồi chẩn đoán cho ra bệnh. Đó là cả một quy trình suy luận rất phức tạp. Nhờ đó mà biết được tình trạng bệnh lý ở nước ta (ở Pháp thì khác, sinh viên năm thứ nhất không được sờ mó gì đến bệnh nhân). Nhưng đến năm thứ tư, đòi hỏi kiến thức mở rộng ở tầm nghiên cứu cao hơn thì học ở trong nước không được thỏa mãn, vì Pháp chỉ cử những giáo viên trình độ trung bình sang trường y của thuộc địa. Vì vậy, anh em ai cũng muốn những năm sau cố gắng sang Pháp học cho được, dù phải tốn kém nhiều.

Thời đó, Đại học Y khoa Hà Nội thuộc phạm vi hành chính của Đại học Y khoa Paris, nên từ Đại học Y khoa Hà Nội chuyển sang Đại học Y khoa Paris không khó khăn gì. Nhờ gia đình thông cảm và cố gắng tạo điều kiện, năm 1937, hết năm thứ hai, tôi được sang Pháp học.

Lúc về quê chào bà con trước lúc ra đi tôi còn nhớ các cô, các cậu, các dì cùng bạn bè ra Bãi Bè đưa tiễn rất đông. Một cô nói đùa: "Khi mô về thì phải mang một cô đầm tóc vàng nha!". Một cô khác hỏi, bây giờ đi Pháp nhà phải gửi cho cháu bao nhiêu tiền? ở nhà đã tính rồi, gia đình sẽ phải gửi cho tôi 100 đồng mà lương thầy tôi lúc đó là 200 đồng, tức là một mình tôi ở Pháp tiêu một nửa số tiền lương thầy tôi, bằng cả mười mấy người ở nhà. Vì vậy tôi không dám trả lời, đành lờ đi.

Lên đường đi Pháp học, tôi rất hào hứng, thế là sẽ được toại

nguyện. Mơ ước lớn nhất là học để đạt cho được cái học vị cao nhất đối với người Việt Nam lúc đó, cũng như sinh viên Pháp, là Nội trú các bệnh viện Paris.

Từ Vinh vào Huế ghé qua Đà Lạt rồi vào Sài Gòn, tôi ra đi theo chuyến tàu thủy của hãng Nhà Rồng (hồi ấy chưa có máy bay). Nhà mua cho vé hạng ba, nhưng tôi đổi sang hạng bốn cho rẻ, dành tiền mang sang Pháp. Do đó, có dịp ngủ cùng chỗ với hành khách hạng nghèo, như lính Pháp sang Đông Dương làm nghĩa vụ hồi hương về nước.

Qua bốn tuần lênh đênh trên biển, đến cảng Marseille, một cảng lớn nhất châu Âu hồi đó. Lần đầu tiên được thấy một cảng công nghiệp lớn, nhìn ngắm hàng trăm chiếc tàu thủy, hàng chục km đường, xe cộ, tàu hỏa đi lại tấp nập, tôi băng khuâng nghĩ đến nước mình không biết bao giờ mới có được cảnh hiện đại này.

Đến Paris, tôi vào ngay cư xá của sinh viên. Đây là một khu vực khá rộng, có hàng chục nhà cho sinh viên ở. Mỗi nước có một nhà riêng, từ 100 đến hơn 200 người ở. Nhà Đông Dương từ cửa đi vào có cái đầu rồng, mái chùa, cột sơn son thiếp vàng, có khoảng 100 sinh viên, một nửa là sinh viên Việt Nam, còn lại là sinh viên Pháp, con em quan chức Pháp ở Đông Dương.

Cư xá sinh viên ở một cửa ô Paris, có vườn, có sân bãi rất đẹp. Sáng đi học, chiều về tự học, không có sinh hoạt chung. Tôi sang đến nơi đã cuối tháng tám, phải chuẩn bị để đầu tháng 10 thi ngoại trú ở các bệnh viện. Sinh viên chia thành ba cấp. Sinh viên ưu tú năm thứ nhất đến năm thứ hai được thi ngoại trú, năm sinh viên tuyển lựa một ngoại trú. Đỗ ngoại trú xong, học thêm hai năm nữa được thi nội trú. Thi nội trú rất khó, 8 đến 10 người mới tuyển được một người nội trú.

Đỗ ngoại trú xong, tôi đi xuống bệnh viện để thực tập. ở trường Đại học Y Hà Nội, tôi đã được đọc sách tham khảo nhiều. Đến đây, quan trọng nhất là trong lúc thực tập làm sao tiếp xúc được với một giáo sư giỏi nổi tiếng về lâm sàng. Bao giờ tôi cũng đến rất sớm, y tá trưởng cho là nghiêm túc và giúp đỡ cho làm. Nhờ đã quen việc khám lâm sàng trong hai năm ở Đại học Y khoa Hà Nội, tôi dần dần quen việc. Một thời gian ngắn, các anh nội trú giao cho tôi theo

dõi một bệnh nhân, trình bày bệnh án để thảo luận ở giảng đường. Có hàng chục người dự và có cả giáo sư. Giáo sư thường hay hỏi vặn lại để dạy thêm cho mình. Hôm đó tôi trình bày mạch lạc, được giáo sư khen là trình bày rất tốt, không ngờ là người nước ngoài mà biết tiếng Pháp lưu loát như vậy.

Việc chuẩn bị thi nội trú là một quá trình hết sức công phu. Sau kỳ thi viết khá chặt chẽ, việc thi nói cũng rất đặc biệt. Phải nói hai đề tài chỉ trong 10 phút trước một ban giám khảo 6, 7 người, có một vị giáo sư tóc râu bạc phơ trông rất đáng sợ, trước hàng mấy trăm sinh viên. Có những người học giỏi, khám bệnh tốt nhưng thiếu bình tĩnh vững vàng, sắp xếp không gọn, quá 10 phút mà không xong coi như hỏng. Sau này nghĩ lại thấy đây là một kiểu thi nhằm tạo ra những con người có tư duy nhanh, khái quát nhanh.

Hồi đó có 3 ngành Y: Nội khoa, Ngoại khoa và Sản khoa. Thường những sinh viên giỏi đi khoa nội. Tôi cũng tự hào nên chọn khoa nội. Trong nội khoa, cao nhất, khó nhất là bệnh trẻ con. Tôi quyết định đi vào Nhi khoa.

Trong hai năm 1937 - 1939, cuộc sống của tôi rất đều đặn, sáng đi bệnh viện làm lâm sàng, một buổi chiều vào thư viện đọc sách tham khảo, từ bốn giờ chiều đến bảy giờ tối đi nghe bài giảng ở các giảng đường, tối còn học thêm với anh em cùng nhóm. Chỉ có chủ nhật và một tháng nghỉ hè là đi chơi thoải mái.

Nhờ có tiền vé tàu để dành lại, tôi mua một chiếc xe đạp và bộ đồ cắm trại. Hồi đó là 1938, Mặt Trận Bình Dân Pháp lớn mạnh, công nhân được nghỉ hè. Chưa có nhiều ô-tô, họ tổ chức đi xe đạp từng đoàn. Một mảng lưới chỗ nghỉ gọi là Quán trọ thanh niên được tổ chức khắp nước Pháp, cứ cách khoảng 50km có một quán, tại địa điểm các trường học, trang trại hoặc lâu đài cũ bỏ trống. Phòng ngủ sáu, bảy giường, giá rẻ, sẵn bếp, nồi niêu xoong chảo, mỗi người tự mua thịt, cá, bánh mì về ăn, khỏi phải vào khách sạn tốn tiền. Sinh viên Việt Nam cũng như Pháp không có ai đi, đến các quán trọ tôi làm quen ngay với anh em công nhân, giáo viên nghỉ hè đi chơi.

Hè đầu tiên, tôi đi từ Paris đến Chartres qua Bordeaux đi vòng vèo đến vùng núi Pyrénées vòng lên Auvergne quay về Paris, tất cả khoảng 2.000 km. Mỗi ngày chỉ đi từ sáng đến trưa, chừng 100km,

chiều du lịch tham quan vùng đây. Gặp ai đi cùng đường, mình đi theo, đi khác đường đến chỗ rẽ là chia tay nhau, quen được rất nhiều người, đi được nhiều nơi, lưu giữ nhiều kỷ niệm thú vị. Đi xe đạp như vậy được ngắm đồng ruộng, núi rừng, phong cảnh rất đẹp, có dịp gặp gỡ nhiều tầng lớp, hiểu thêm xã hội, văn hóa nước ngoài. Anh em sinh viên mình sang bên đó không bao giờ tiếp xúc được với người nông dân, ngay công nhân ở thành phố cũng khó. Tôi còn nhớ có lần ở vùng Auvergne, rất xa xôi hẻo lánh, tôi rồi mà quán trọ còn xa, xin ngủ nhờ ở nhà một người nông dân, họ cho ngủ ở góc nhà. Hỏi hỏi xí đầu, họ chỉ ngay chuồng bò, mình cứ vào đấy, phân bò phân người lẫn lộn. Người nông dân Pháp trước năm 39 cũng rất ít máy móc, đa số cày bằng ngựa, đến năm 1950, cơ giới hóa mạnh mới thấy được bước tiến nhảy vọt của xã hội Pháp từ năm 37, 38 đến năm 50. Năm 1960 có dịp trở lại một vài vùng, thấy đã có sự thay đổi hoàn toàn khác trước.

Đến năm 1939 là lần cuối cùng tôi đi nghỉ hè ở nước Pháp. 2-9-1939, chiến tranh bùng nổ, toàn bộ việc học của tôi bị đảo lộn hết. Tuy được chỉ định làm nội trú ở bệnh viện Trousseau (Bệnh viện trẻ em lớn ở Paris), không phải lo về công việc và cuộc sống hàng ngày, nhưng chiến tranh là một cái đột xuất, tôi không hiểu gì hết. Tôi gần như hoang mang. Tình hình trong nước như thế nào, vị trí chỗ đứng của mình ở Việt Nam sẽ như thế nào. Từ trước đến lúc bấy giờ, tôi chưa bao giờ suy nghĩ gì đến vấn đề chính trị cả. Suốt từ nhỏ cho đến lúc học Pháp, tôi chỉ lấy hai việc làm vui là học tập và thể dục thể thao. Hồi đó chưa có ti-vi nhưng năm 1937, tôi thấy có mấy người bạn Pháp (mà sau tôi mới biết là Do Thái) đón nghe tin ở Đức một cách lo lắng, lại thấy nhiều người từ Tây Ban Nha sang Pháp rất đông và xin cư trú. Tôi cũng chẳng biết Tây Ban Nha là như thế nào? Franco, Hitler là như thế nào?

Cuộc chiến tranh Pháp - Đức, dân Pháp gọi là "chiến tranh buồn cười". Sau này tôi mới hiểu là Pháp muốn thúc đẩy Hitler đánh về phía đông rồi tiến đánh Liên Xô. Trong giai cấp thống trị Pháp, bên chính quyền cũng như quân đội, Hitler có nhiều nội ứng bên trong, nên khi Đức quay sang đánh Pháp, chỉ cần ba tuần xong. Sau đình chiến, tình hình ổn định rất nhanh vì Đức đến đâu đã có nội ứng

sắp xếp bộ máy hành chính ở đây. Chính phủ Pháp bị giải tán. Thống soái Pétain đứng lên ký với Đức. Pétain quản lý vùng phía nam nhưng dưới quyền của quân Đức.

Khi trở về Paris, nghe hai vị giáo sư Pháp trao đổi với nhau, một vị nói: "Dù sao Mặt Trận Bình Dân cũng là người Pháp với nhau, Đức chiếm là quân ngoại xâm". Vị kia trả lời: "Tôi thì không chắc, chưa biết bên nào hơn". Tôi rất ngạc nhiên. Tại sao một người Pháp lại muốn quân đội nước ngoài chiếm thủ đô của mình? Đây là câu hỏi chính trị đầu tiên trong đầu óc tôi.

Đến năm 1941, sau lúc bảo vệ thành công luận án bác sĩ, kết thúc bảy năm Đại học Y khoa, tôi chuẩn bị về nước, nhưng quân Đồng Minh chặn hết tàu thủy, không có tàu thủy về Việt Nam, đành phải mắc kẹt ở lại, tiếp tục làm việc ở bệnh viện Trousseau, và bị mắc bệnh lao năm 1942.

Từ năm 1942 đến năm 1947, trong các đợt chữa bệnh, tôi được ở Sana Saint-Hilaire du Touvet trong một thời gian khá dài. Viện điều dưỡng này là một môi trường văn hóa rất tốt. Ngoài việc đọc nhiều sách, còn được trao đổi với nhiều trí thức, giáo sư về nhiều vấn đề chính trị - xã hội, về những sự kiện nổi bật ở Pháp và trên thế giới, nên hiểu biết chính trị được mở rộng.

Sau khi nước Pháp được giải phóng, các tổ chức chính trị hoạt động sôi nổi. Tuy có một chính phủ chung, nhưng sự tranh chấp chính trị giữa hai phe rất căng thẳng, một phe cộng sản tiến bộ bên tả, một phe bên hữu, trước kia đi với Đức, thân với Mỹ. Trong kháng chiến chống Đức, Đảng cộng sản Pháp là những người cầm đầu. Sau khi Liên Xô đánh thắng Đức, uy tín của Liên Xô và của Đảng cộng sản Pháp lên cao, không chỉ trong giai cấp công nhân, mà nhiều nhà trí thức lớn cũng vào Đảng cộng sản Pháp. Điển hình như ông Pierre Curie (người được Giải thưởng Nobel về vật lý), họa sĩ nổi tiếng Picasso, nhà văn vào tầm cỡ bậc nhất Aragon.

Thông qua một số hoạt động trong phong trào Việt kiều hướng về Tổ quốc và giải quyết mù chữ cho anh em ở các trại, tôi thấy Đảng cộng sản Pháp chính là người giúp đỡ tạo điều kiện cho phong trào trong bước đầu nhen nhóm này. Tôi lại có dịp gần gũi những đảng viên Đảng cộng sản Pháp nên được theo dõi sát cuộc đấu tranh giữa

tả và hữu ở Pháp trên nhiều lĩnh vực.

Thứ nhất, trong lĩnh vực phúc lợi xã hội, quyền lợi của nhân dân Pháp. Có thể nói là năm 1945-1946, Đảng cộng sản và giai cấp công nhân Pháp đã giành thắng lợi lớn về nhiều mặt: Quyền dân chủ, đạo luật về Công đoàn, về cải cách giáo dục, về bảo hiểm xã hội, an toàn xã hội... Cụ thể như tôi chẳng hạn, bị bệnh lao phải chữa rất lâu dài, tốn kém, nhưng vì tôi đã làm việc ở các bệnh viện, nên được quỹ bảo hiểm xã hội đài thọ toàn bộ cho đến khi lành.

Thứ hai, trên trường quốc tế, sau khi Hitler thua, Âu châu chia làm hai bên, một bên chịu ảnh hưởng của Liên Xô như Ba Lan, Tiệp, Đông Đức, Hungari, Bungari... dần dần theo con đường xã hội chủ nghĩa trong đó Đảng cộng sản lãnh đạo. Bên các nước Tây Âu, ở nhiều nước phái hữu nắm quyền. ở Pháp phái hữu là Đảng gọi là MRMT, có hậu thuẫn quần chúng khá mạnh. Do ảnh hưởng của Mỹ ngày càng mạnh, nên Đảng xã hội thiên về hữu, tách bỏ Cộng sản, kết hợp với đảng MRMT. Đảng cộng sản bị cô lập. Cũng vì thế mà đầu năm 1946, còn có khả năng điều đình, Pháp và Việt Nam nhượng bộ nhau, dẫn đến Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 và hội nghị Fontainebleau. Dần dần khi chính phủ Pháp thiên về hữu thì cuộc điều đình này thất bại, đến cuối năm 1946 thì ngã ngũ hẳn, bước sang một giai đoạn mới, Pháp trở lại đánh chiếm Việt Nam và cả Đông Dương. Mỹ ủng hộ Pháp trong việc đánh Đông Dương nhằm tranh thủ Pháp ủng hộ Mỹ trong việc thành lập riêng khối Đại Tây Dương, chuẩn bị đánh Liên Xô. Đến đầu năm 1947 thì lập trường các phe phái đã rõ ràng: Đảng cộng sản Pháp vừa chống Mỹ vừa chống chiến tranh xâm lược Việt Nam, vừa bảo vệ quyền phúc lợi của nhân dân trong nước.

Thực tiễn trên đây là cơ sở quan trọng giúp tôi xác định lập trường dứt khoát sau mấy năm đọc sách vở và suy nghĩ. Qua năm 1947, tuy chưa vào Đảng, nhưng tư tưởng lập trường của tôi đã nghiêng hẳn về học thuyết Mác Lê-nin, xuất phát từ ba cơ sở.

Đầu tiên là con đường chính trị, từ lập trường yêu nước đến lập trường Mác-xít cộng sản.

Cơ sở thứ hai là khoa học. Sau tám năm học ngành Y không hành nghề mà lại đi làm chính trị, vậy tám năm học có vô ích không?

Pháp có câu châm ngôn: "Vốn văn hóa của con người là cái gì còn lại sau khi kiến thức đã quên hết". Những kiến thức y học đã để lại cho tôi cái vốn văn hóa Y khoa. Cái vốn văn hóa đó là con đường tốt nhất dẫn tôi đến học thuyết Mác. Quá trình từ khi khám lâm sàng, tiếp xúc người bệnh, thăm hỏi bệnh tình, đến khi thầy thuốc trực tiếp nhìn da, mắt, nghe tim, phổi, sờ gan... của người bệnh rồi tiếp tục làm các xét nghiệm về sinh, hóa, tế bào, v.v. cuối cùng mới tổng hợp lại, tìm căn nguyên sinh ra bệnh là cả một quy trình rất biện chứng, kết hợp cả chủ quan của bác sĩ, chủ quan của người bệnh với khách quan của xét nghiệm bằng khoa học cơ bản. Tư duy biện chứng nằm trong y học duy vật biện chứng làm cho tôi chấp nhận dễ dàng Chủ nghĩa Mác.

Thực tế cuộc sống qua các chế độ xã hội khác nhau, cuộc đấu tranh giữa các đảng phái trong nội bộ nước Pháp, v.v. làm sáng tỏ lịch sử, soi sáng một số vấn đề trong những sách về duy vật lịch sử mà tôi đã đọc. Học thuyết Mác đối với tôi là tư duy khoa học, không phải là một cái khẳng định một lập trường nhất định. Vì thế, sau này dù có đi vào chính trị dù có vì đơn giản hóa mà chấp nhận Stalin đi chăng nữa, thì cũng xuất phát từ thực tế mà nói chuyện chính trị, chứ không phải xuất phát từ một khẳng định, một lý thuyết nào.

Cơ sở thứ ba là ngoài tình cảm dân tộc, vấn đề khoa học, có tình cảm quốc tế, là vì qua hoạt động trong phong trào Việt kiều, xóa bỏ được nhận thức về Pháp chung chung như trước, mà phân biệt được rõ Pháp nào, giai cấp nào, xu hướng nào, chính trị nào...

Từ lúc chiến tranh nổ ra năm 1939 cho đến năm 1947, qua tám năm học hỏi suy ngẫm, tìm tòi, tôi đã xác định dứt khoát được chỗ đứng trong cuộc sống, thái độ đối với đất nước, đối với thế giới, chấm dứt được một thời gian phân vân bế tắc khá dài.

Cũng trong thời gian ấy, tôi cũng phải trải qua một giai đoạn trần trở dai dẳng thậm chí bế tắc về tâm tư tình cảm. Nhắc lại là hồi ở bệnh viện, một hôm sau khi tôi trình bày bệnh án được giáo sư khen, lúc ra về có một cô sinh viên Pháp chạy lại bảo: "Này anh ạ, cho tôi mượn cái bệnh án của anh hôm qua ấy, hay quá, có vài điểm tôi chưa hiểu rõ, để tôi xem lại và nhờ anh giải thích cho". Cô

ta kéo tôi lại ngồi ghế trong vườn bệnh viện. Chúng tôi ngồi với nhau hơn 15 phút nói về cái bệnh án ấy. Lúc đầu tôi giật mình vì đây là cô Monique, là hoa khôi của đám nữ sinh viên thực tập tại bệnh viện ấy, được nhiều bạn trai trầm trồ. Nói thật, lâu lâu tôi cũng có để ý một chút, rồi lại thôi, nghĩ rằng đâu đến phần mình, vả lại mình sang đây để đi học. Hôm ấy, lần đầu tiên tôi ngồi gần một người con gái. Ngày xưa, theo quan niệm "nam nữ thụ thụ bất thân", hai mấy tuổi đầu rồi, tôi chưa bao giờ ngồi gần một cô con gái Việt Nam nào cả. Học tiểu học, trung học thì con trai một trường, con gái một trường; lên đại học thì hồi đó chưa có con gái Việt Nam học Y khoa.

Từ sau hôm đó rồi quen, có gì khó cô lại đến hỏi tôi. Sau khi gặp nhau nói chuyện nhiều lần trong thư viện theo đề nghị của cô, tôi tham gia nhóm học tập của các cô, cứ hai tuần lại gặp nhau vào một buổi tối ở lớp học. Lúc ra về lại cùng đi tàu điện, mỗi người xuống một ga khác nhau. Có hôm trời mát mẻ, chúng tôi đi bộ đến bờ sông Seine, cùng đi dạo khoảng hai tiếng đồng hồ.

Cứ thế quan hệ ngày càng thân thiết. Gia đình cô mời tôi đến chơi ăn cơm nhiều lần. Ông cụ thân sinh là bác sĩ, có tuổi. Nhà thuộc hạng trung lưu khá giả. Ông bà chỉ có hai con gái. Monique là chị. Tôi nói chuyện với cụ rất thoải mái, trao đổi về y học, văn học cũng thú vị. Đây là một gia đình rất ngoan đạo, có nề nếp. Monique thường nhắc: "Ông cụ, Bà cụ tôi mê anh lắm". Không biết ông cụ bà cụ mê hay cô mê tôi, nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục đi học với nhau như thế.

Cho đến lúc chiến tranh xảy ra, tôi giật mình, tôi định đến 1941 thi đỗ xong rồi về nước, Monique không thể cùng về được (vì thời đó chuyện "giao lưu quốc tế", như vậy là không thể được), không thể kéo dài chuyện với Monique được nữa, phải dứt khoát tách rời thôi. Nói thế nhưng cũng không phải dễ. Tôi vào nội trú ở bệnh viện Trousseau, không có việc gặp nhau một tuần vài lần nữa. Tưởng thế là xuôi. Không biết duyên trời run rủi hay sao mà cô ta lại được chuyển làm ngoại trú ở bệnh viện tôi trực, nên hằng ngày lại gặp nhau. Một hôm trời mưa, làm việc xong, tôi mượn ô của cô y tá đưa cô ra tàu điện ngầm, bà y tá đùa: Ôi hai cô cậu này đẹp đôi đẹp

lừa quá! Chúng tôi nhìn nhau cười, nhưng tôi suy nghĩ chưa biết tính sao. Một hôm sau đó, nhân giờ rảnh trong một ca trực đêm, chúng tôi lên sân thượng ngồi chơi. Trời tối, lặng lẽ, khuya rồi tôi mới nói: Bây giờ thế nào Monique nhỉ? Cô im lặng một hồi. Tôi thì biết rõ thế nào rồi. Ngoài trở ngại là Monique không thể theo tôi về Việt Nam, vấn đề lớn nữa là gia đình cô ấy theo đạo. Monique nói: "Ông cụ em có nói với em là không lấy chồng xa, không lấy chồng ngoại đạo". Mà bảo theo đạo thì tôi không thể chấp nhận. Lúc ấy tôi lại sực nhớ trước lúc lên tàu thủy sang Pháp, Thầy tôi trao cho một bức thư dặn: "Khi nào ra đến ngoài biển con hãy mở thư ra". Tôi làm đúng như vậy. Thư Thầy tôi chỉ có mấy dòng: "Thầy biết con sang bên Pháp học hành, chắc Thầy không phải dặn, biết thế nào con cũng thành công, Thầy tin con. Thầy chỉ dặn một điều là nhất định đừng lấy vợ đầm". Giữa chúng tôi có một sự ngăn cách là hai cái bóng của hai ông bố mà thực chất là hai đạo lý, một bên là đạo Khổng, một bên là Thiên Chúa giáo. Đó chính là bức tường ngăn cách. Sau khi Monique nói ý của ông cụ, tôi cũng suy nghĩ và im lặng. Cuối cùng tôi nói: "Bây giờ tôi định thi xong là về nước ngay. Monique lấy chồng đi có mấy người bạn Pháp thích Monique đấy". Cô lắc đầu không trả lời.

Từ đó, cho đến hết nhiệm kỳ Monique chuyển sang bệnh viện khác, bề ngoài tưởng như không có vấn đề gì. Đầu năm 42, khi tôi bị lao phổi thì cô chạy đến thăm ngay. Khi tôi chuyển đến Sana vùng phía nam cách xa Paris, vùng đấy cũng bị Đức chiếm đóng, nên không được viết thư gửi phong bì dán kín mà chỉ được viết vài dòng một mặt, mặt kia đề địa chỉ. Dù hạn chế như vậy chúng tôi vẫn viết thư cho nhau, mặc dù lúc tôi ra đi đã dặn Monique quên đi, quên luôn đi, tôi bị bệnh mặc tôi, Monique lấy chồng đi. Năm 45, sau khi nước Pháp được giải phóng, Monique mới có điều kiện đến thăm tôi. Tôi nói bệnh tình tôi khá nặng, khó sống nổi, mà tuổi của Monique cũng lớn rồi phải dứt khoát đi, đừng thăm viếng gì, Monique về lấy chồng đi. Monique cũng lắc đầu. Đầu năm 1947, Monique đến thăm, tôi nhờ bác sĩ Viện trưởng giới thiệu hồ sơ bệnh án của tôi rất kỹ, cho biết tất cả bệnh tình của tôi để cô ấy không còn hy vọng gì, đừng chờ đợi mất công.

Tình trạng không dứt khoát này kéo dài mãi cho đến năm 1947, lúc sức khỏe khá lên chút ít, tôi về Paris, Monique nhấn tôi lại chơi. Hôm đó, tôi nghỉ tại nhà Monique. Lần đầu tiên chúng tôi ăn nằm với nhau sau hơn tám năm trời bị một ngăn cách lạ lùng. Sáng hôm sau dậy, hai đứa chúng tôi có một sự thanh thản rất lạ lùng. Mấy năm trước, lúc tôi nói Monique đi lấy chồng thì tôi biết tôi tự dối lòng. Hôm ấy, lúc tôi nói: "Giờ Monique đi lấy chồng nhá", tôi nói rất dễ dàng, thốt ra một cách bình thản và Monique cũng chấp nhận. Thực ra ở đây chúng tôi đã trả cho nhau được một cái nợ thành ra bây giờ có thể dứt khoát mỗi người đi một đường được.

Sau này nhớ lại, tôi mới thấy rõ ràng, năm 1942 sở dĩ tôi bị bệnh lao, ngoài khó khăn vật chất (ăn uống thiếu thốn, làm việc nhiều) thì nguyên nhân rất quan trọng là sự bế tắc, khủng hoảng trong cuộc sống về tình cảm cá nhân, về mặt vị trí, chỗ đứng sự nghiệp của mình.

(1) Ngày xưa, đầu tiên là thi Hương để chọn Tú tài, Cử nhân. Người đỗ thi Hương được thi Hội ở kinh đô. Thi Hội để chọn tiến sĩ, (có khoa sau thi Hội, phải thi Đình, tức là vào thi ở cung vua, vua trực tiếp ra bài và chấm). Tiến sĩ chia làm 3 hạng. Hạng nhì là Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân, tức là Hoàng giáp. Nhiều khoa thi không có hạng nhất (như khoa thi năm 1907 có 4 vị Hoàng giáp).

(2) Làng Thịnh Xá, quê ngoại tôi.

(3) Bãi Bè: Bãi sông để tre, nứa, gỗ

Phần II

HƯỚNG VỀ TỔ QUỐC

Từ sau năm 1947 cho đến năm 1951, dù vẫn phải tiếp tục chữa bệnh ở các Sana, nhưng khi đã giải quyết được những bế tắc về tình cảm, về vị trí, sự nghiệp... tôi có cảm giác là cuộc sống mình được thông suốt, có định hướng rõ ràng, tập trung vào ba việc: Tự rèn luyện chữa bệnh, tham gia phong trào Việt kiều yêu nước, tham gia chi bộ Đảng Cộng sản Pháp trong bệnh viện.

Việc hoạt động trong chi bộ Đảng Cộng sản gắn liền với việc học tập nâng cao trình độ văn hóa, lý luận để tham gia có hiệu quả vào cuộc đấu tranh chính trị sôi động trong môi trường sinh viên, trí thức thời bấy giờ.

Nội bộ nước Pháp phân hóa thành hai phe, bên hữu, bên tả. Bên tả, xung quanh Đảng Cộng sản có Công đoàn, một số đảng phái nhỏ, một số trí thức tiến bộ không theo đảng phái nào... Lập trường bên tả lúc đó là đấu tranh cho việc tăng cường dân chủ hóa, cho nhiều đạo luật bênh vực quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, kể cả của nông dân, tiểu nông đang bị phá sản do không đủ điều kiện sử dụng nông cụ cơ giới hóa. Về mặt quốc tế, bên hữu theo Mỹ, bên tả theo Liên Xô. Tuy phía Mỹ có lợi thế về tài chính và khoa học kỹ thuật, nhưng về chính trị, văn hóa, tư tưởng thì dư luận nước Pháp nghiêng hẳn về Liên Xô. Qua đại chiến thế giới thứ II, tội ác đẫm máu của phát-xít tiêu diệt một lúc hàng mấy triệu người cho ta thấy chế độ tư bản đến lúc nào đó tỏ ra rất tàn nhẫn, làm cho tinh thần chống chủ nghĩa tư bản lên cao. Việc Liên Xô đánh bại Hitler cứu được Âu châu khỏi thảm họa phát xít là một thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Vì thế học thuyết Mác trở thành

trung tâm của cuộc đấu tranh tư tưởng văn hóa ở Pháp cũng như các nước khác ở châu Âu. Cuộc đấu tranh này diễn ra trên nhiều mặt: về chính trị, về đạo lý có những xu hướng khác như truyền thống lâu đời với giáo lý cao siêu của Thiên Chúa giáo, xu hướng dân chủ tư sản, xu thế hiện sinh; hòa bình và chiến tranh; tính Đảng trong khoa học, khoa học vô sản, khoa học tư sản. .. Việc ông Gorigôri, người được giải thưởng Nobel độc nhất của Pháp, bị cách chức ủy ban Khoa học Nhà nước, lúc phe thân Mỹ lên cầm quyền, gây sự bàn tán xôn xao trong giới trí thức.

Trong môi trường bệnh viện gồm toàn trí thức, những cuộc tranh luận rất sôi nổi. Bệnh viện thường xuyên tổ chức những buổi họp mời các nhân sĩ từ ngoài vào, trong đó có những chính khách và học giả nổi tiếng. Mỗi lần như vậy lại gây nên những cuộc tranh luận trong chi bộ ở trình độ khá cao, vì đảng viên hầu hết đã qua đại học, đã nghiên cứu khoa học, có cả giáo sư.

Hồi đó, vết mổ của tôi còn bị khoét rộng ra tôi chưa đứng dậy đi lại được, nhưng mỗi lần có cuộc họp hoặc chiếu phim, bệnh viện đều bố trí cho ngồi xe lăn, nên tôi đều tham dự được. Nói vậy để thấy người ta tôn trọng quyền chính trị của bệnh nhân chu đáo biết chừng nào.

Lẽ tự nhiên khi các vấn đề trình bày, thảo luận liên quan tới Việt Nam, chiến tranh Việt Nam, thì anh em giao cho tôi chuẩn bị và phụ trách, tôi tích cực tham gia mọi hoạt động. Đến năm 1949 tôi được kết nạp vào chi bộ Đảng tại bệnh viện.

Cũng năm ấy xảy ra một vụ tôi còn nhớ đến bây giờ. Có vị nghị sĩ Chủ tịch ủy ban về Đông Dương của Quốc hội Pháp đến nói chuyện tại bệnh viện. Vị này là người của Đảng thuộc phe chủ trương chiến tranh kiên trì nhất chống cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Đây là một chính khách cáo già, ăn nói hùng hồn, lưu loát, tuyên truyền cho luận điệu Bảo Đại là đại diện cho dân tộc Việt Nam, Hồ Chí Minh là một nhóm phiến loạn.

Thuyết trình xong, vị ấy hỏi ai có ý kiến. Tôi lên nói rõ ràng trong hơn 15 phút, dựa vào những thực tế đã nắm được qua nhiều nguồn thông tin, trong đó có cả báo cáo mật của tướng Revers (là tướng chỉ huy quân sự ở Đông Dương) bị tiết lộ mà anh em Việt kiều đã

thu thập được, chứng minh rằng 90% nhân dân Việt Nam đều đứng sau chính phủ Hồ Chí Minh, có cả tôi và đa số Việt kiều ở Pháp. Chưa bao giờ có một vị thuyết khách nào đến bệnh viện này lại rơi vào một thế bí như vậy.

Mấy hôm sau đó, có một người thuộc loại phát-xít cực đoan, làm kiến nghị lên Ban Giám đốc bệnh viện bảo "Tay Viện này là một tay chống chính phủ Pháp, ta không thể nuôi ong tay áo mãi, ta không thể tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng nó tử tế như thế này được nữa". Lập tức hầu hết mọi người trong bệnh viện đều kiến nghị lên Ban Giám đốc là không chấp nhận ý kiến của nhóm kia, không phải trên quan điểm là đồng ý kiến với tôi tán thành Chính phủ Hồ Chí Minh, mà trên quan điểm ông Viện làm bác sĩ ở bệnh viện Paris vào đây điều trị là phần phúc lợi của người lao động, không thể nào vì ý kiến chính trị mà tước bỏ quyền lợi đó được. Mặt khác, trong mấy năm ở bệnh viện, tôi là người đứng đầu, nghiêm túc, được mọi người - kể cả Ban Giám đốc cảm mến, nên cuối cùng kiến nghị của bọn phát-xít kia bị gạt bỏ.

Anh em thường phân công cho tôi thảo ra những văn kiện như truyền đơn, phát biểu... in thủ công để phân phát tại chỗ. Tôi cũng tham gia việc giảng dạy văn hóa, lý luận cho Đoàn Thanh niên của Đảng tại bệnh viện công nhân bên cạnh, ở đó có khoảng một nghìn người. Những việc trên cũng là dịp để tôi tự trau dồi, nâng cao trình độ của mình.

Năm 1951, sau khi ra viện, tôi nhận trách nhiệm phụ trách tổ chức Việt kiều ở vùng lân cận ngay cạnh Grenoble. Gần 20 sinh viên Việt Nam ở trường đại học, mà hầu hết là người miền Nam, và khoảng 20 công nhân Việt Nam làm những hãng tư nhân của Pháp gần đó, họp thành một nhóm tổ chức Việt kiều. Lúc này cuộc kháng chiến trong nước lên cao và cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản Pháp chống chiến tranh bắt đầu mạnh nên Việt kiều có chỗ dựa, mọi công việc tiến hành được trôi chảy.

Tôi thường tổ chức học tập văn hóa cho anh em công nhân và phổ biến tình hình chính trị cho anh em Việt kiều, dựa theo tài liệu từ Paris gửi xuống. Ngày Tết thì một tổ chức của Đảng, đặc biệt là Quận trưởng của một ngoại ô thành phố Grenoble cho chúng tôi

mượn địa điểm để tổ chức ngày lễ, có đóng kịch, trang trí đảng hoàng, khẩu hiệu hân hoan. Công nhân và sinh viên cùng làm rất vui. Ngoài Việt kiều, có mời cả người Pháp đến dự, khoảng chừng vài chục người.

Tờ báo của Đảng Cộng sản địa phương mỗi năm có một ngày hội, tổ chức hội chợ, triển lãm có hàng vạn người đến xem. Chúng tôi làm một gian trưng bày hàng Việt Nam rồi bán, đặc biệt là thức ăn, trong đó chả giò, nem rán bán rất được giá, các bạn Pháp rất thích món này. Khi các tổ chức của Đảng Cộng sản, của phong trào hòa bình có những hình thức ủng hộ Việt Nam hay ra đón những người như anh Henri Martin, thì anh em Việt kiều đều tham gia rất tích cực.

Riêng tôi vì không đi làm, đi học nên có thì giờ trực tiếp tham gia công tác của Đảng bộ Grenoble. Do đó, có điều kiện quen biết các đồng chí lãnh đạo Đảng bộ của tỉnh Touvet, bí thư Đảng ủy tỉnh trưởng, các nghị sĩ, các giáo sư đại học... tạo nên thuận lợi lớn cho công tác. Dần dần tôi cũng trở thành như một nhân vật của tỉnh Grenoble, được các bạn Pháp mến mộ, mời đến nói chuyện. Tôi cũng tham gia viết bài cho tờ báo của Đảng. Trong những đợt tuyển cử, tôi cũng đến chỗ Đảng bộ giúp việc.

Thời gian đó, tôi sinh hoạt ở chi bộ khu phố của Đảng Pháp là chi bộ Ileverte có năm người (hai công nhân ở hai xí nghiệp, một ông kế toán, một bà về hưu và tôi) chia nhau làm những việc như đi bán báo, rải truyền đơn v.v... Thành phố Grenoble có mấy cái cầu bắc qua sông. Ban đêm, chúng tôi lấy hắc ín kẻ lên cầu đá trắng chữ to "Phải ngừng chiến tranh ở Việt Nam". Đề phòng cảnh sát đi tuần bắt gặp, anh em không giao cho tôi trực tiếp kẻ khẩu hiệu, vì nếu tôi bị tóm thì tội nặng hơn công dân Pháp. Tôi chỉ đứng xa, giả vờ như đi dạo mát, nếu thấy cảnh sát đi tuần thì ra dấu hiệu để các đồng chí ấy kịp lánh đi.

Ngoài Đảng Cộng sản Pháp và các tổ chức tiến bộ Pháp, chúng tôi còn quan hệ với hai nhóm chính trị khác: nhóm Algérie, phần đông là công nhân, nhóm Tây Ban Nha. Mỗi lần có hội họp hoặc ngày lễ, ngày tết, chúng tôi đều mời các bạn đó đến dự. Những cuộc gặp gỡ chung như vậy, bên cạnh Việt kiều còn có các bạn Pháp, Algérie,

Tây Ban Nha, thể hiện một không khí thân mật gắn bó với nhau trên tình quốc tế như một đại gia đình rất vui. Còn nhớ có lần phong trào hòa bình ở Pháp tổ chức cho tôi trình bày vấn đề Việt Nam. Có một nhóm Pháp thực dân khoảng 12 người định đến quấy phá, gây chuyện. Được chúng tôi báo trước, hôm ấy trên 30 anh em Algérie bước vào phòng với tư thế sẵn sàng đánh trả nếu có kẻ gây rối, làm cho bọn kia phải sợ, ngồi im thín thít.

Trong nhóm Việt kiều hồi đó, có anh Hoàng Cao Tân - cháu nội Hoàng Cao Khải - là luật sư. Anh lấy một người vợ Pháp. Anh cũng vào Đảng Cộng sản Pháp và năm 1954 thì về Sài Gòn. Anh bị chính phủ Diệm bắt bỏ tù một thời gian, sau nhờ có vợ người Pháp nên xin được ra tù và về Pháp ở. Anh vẫn là người yêu nước và luôn luôn tuyên truyền cho tổ chức Việt kiều. Ngoài ra các anh em Việt Nam khác trẻ hơn tôi, sau hiệp định Genève, đa số về miền Bắc.

Gần một năm hoạt động ở Grenoble là dịp để tôi tập dượt công tác tổ chức Việt kiều với hai thành phần chủ yếu là công nhân và sinh viên, mặt khác tạo được mối quan hệ với các tổ chức Đảng và các tổ chức tiến bộ khác của Pháp để sau này về làm việc ở Paris, nơi trung tâm điều hành các hoạt động của Việt kiều tại Pháp.

Việt kiều ở Pháp hồi đó gồm có: Khối đông nhất là những anh em công binh bị bắt sang từ thời 39 - 40, sau chiến tranh không về nước mà ở lại làm công nhân ở các xí nghiệp tư của Pháp; một số anh em sinh viên sang Pháp học từ sau 49 - 50 để trốn việc bị bắt lính cho chính quyền Bảo Đại mà Pháp định thành lập, số sinh viên này ngày càng đông; một số các cụ sang từ trước đại chiến thế giới thứ nhất, có mấy cụ đã từng làm việc với Bác Hồ, như cụ Ty, cụ Mạc, được anh em rất kính nể. Ngoài ra, có một số trí thức ở trong nước sang sau những năm 46 như anh Nguyễn Mạnh Hà, anh Nguyễn Ngọc Bích, Hoàng Xuân Hãn... Một số anh em trước làm thủy thủ, một vài người buôn bán. Việt kiều tập trung đông nhất ở Paris. Tổ chức Việt kiều hồi đó gọi là Văn hóa liên hiệp, anh Phạm Huy Thông phụ trách chung, anh Trần Thanh Xuân phụ trách bên Đảng. Xung quanh hai anh có một nhóm sinh viên và công nhân.

Văn hóa liên hiệp có một văn phòng để in báo và nhận thư từ, có

quán cơm, địa điểm để tập hợp anh em. Thường xuyên có những cuộc gặp chung để phổ biến, trao đổi tình hình. Những ngày lễ lớn, đặc biệt là ngày Tết và Lễ Độc lập 2-9, có những cuộc biểu dương lực lượng nhân danh tổ chức Pháp hoặc Phong trào hòa bình, huy động Việt kiều và mời người Pháp đến dự rất đông. Ngoài nội dung chính trị, có cả phần văn nghệ do anh em công nhân và sinh viên trình diễn sau mấy tháng trời tập luyện vất vả vào buổi tối, ngoài giờ đi làm, đi học, kể cả những tháng trước Tết trời rất rét. Điều thú vị nhất là tổ chức thành công được những cuộc biểu dương lực lượng, tỏ rõ thái độ ủng hộ chính phủ Hồ Chí Minh ở ngay thủ đô của nước Pháp.

Thời đó Đảng Cộng sản Pháp đang có uy tín, nhiều thị trấn ở ngoại ô Paris dân bầu thị trưởng là đảng viên Cộng sản. Cứ đến tháng 9 là ngày hội hàng năm của báo *l Humanité* của Đảng Cộng sản, họ tổ chức tập hợp nhân dân Paris và các tỉnh về dự tại những công viên lớn, những khu rừng lớn trong hai ngày liền. Nhờ danh nghĩa của một chi bộ nào đấy ở Paris, chúng tôi tổ chức triển lãm một gian hàng Việt Nam và gửi kiến nghị lên chính phủ Pháp. Trong hai ngày ấy, các bạn Pháp dùng cơm Việt Nam, đặc sản Việt Nam. Đáng phấn khởi nhất là giữa trung tâm nước Pháp, trong lúc Pháp đang đánh Việt Nam, mà lại có một gian hàng Việt Nam rực rỡ lá cờ đỏ sao vàng. Không có Đảng Cộng sản Pháp thì không sao làm được như vậy.

Ngoài công việc chung, tôi được phân công vấn đề làm thế nào dùng tiếng Việt trong khoa học nhằm giúp anh em Việt kiều nâng cao trình độ tiếng Việt và khoa học để chuẩn bị sau này về nước hoạt động. Được sự cộng tác của một số anh em như anh Nguyễn Hoán, anh Thiềm và sử dụng các quyển từ điển của Hoàng Xuân Hãn, Đào Duy Anh, chúng tôi ra tờ "*Khoa học và ứng dụng*", theo kiểu tạp chí hai, ba tháng một kỳ.

Hoạt động sôi nổi của tổ chức Việt kiều góp phần hỗ trợ phong trào của Đảng Cộng sản Pháp, của nhân dân Pháp đòi hòa bình, chống chiến tranh xâm lược Việt Nam, hạn chế khả năng huy động quân nghĩa vụ đi đánh ở Đông Dương.

Để hạn chế tác dụng của phong trào Việt kiều ngày càng lớn mạnh,

chính phủ Pháp ra tay đàn áp. Một buổi sáng tháng 12-1952, vào lúc 5 giờ, cảnh sát Pháp ập đến, bắt mấy chục anh chị em, hỏi cung rồi thả, nhưng giữ lại 12 người trong đó có anh Phạm Huy Thông, trục xuất khỏi nước Pháp, tống về giam ở Sài Gòn đến khi ký hiệp định Genève mới thả.

Có hai người thoát được là anh Trần Thanh Xuân và tôi. Hồi đó, tôi ở nhà bà làm thường trực bảo vệ một trường tiểu học ở ngoại ô Paris. Bà này có một người con làm công nhân, nằm cạnh giường tôi hồi còn ở bệnh viện. Bà hay vào thăm con, quen biết tôi và nói sau này anh ra viện nếu cần thì về nhà tôi mà ở. Bà này làm công nhân từ năm 13 tuổi, đến 50 tuổi sức yếu xin được chân bảo vệ ở trường như vậy là thuộc vào hạng bét trong nhân viên nhà nước. Bà chưa được học đến primaire. Hôm cảnh sát đến nhà bà để tìm bắt tôi, không có tôi ở đó, vì tôi đã đề phòng lúc ngủ chỗ này lúc ngủ chỗ khác nên không ở nhà bà từ mấy tháng trước rồi. Khám xét xong, chúng hỏi bà rằng tôi ở đâu. Bà nói không biết. - "Tại sao bà dám chứa chấp một Việt Minh chống chính phủ Pháp?" - "Đây là quyền của tôi. Nếu tôi chứa chấp một thằng ăn trộm ăn cướp thì tôi phạm tội, còn mời một người ở nhà tôi, ý kiến chính trị của người ấy như thế nào, chuyện này không có tội gì cả". Nhắc lại việc này để thấy tinh thần dân chủ của nhân dân Pháp, họ có truyền thống đấu tranh bảo vệ quyền dân chủ từ Cách mạng Pháp cách đây hơn 200 năm rồi.

Sau vụ bị đàn áp, anh Trần Thanh Xuân đã từng liên hệ với Chính phủ và Đảng Pháp, cảnh sát biết rõ, khó mà trốn tránh được, nên trong nước gọi anh về. Cần có người phụ trách, anh em nghĩ đến tôi. Ngoài những thuận lợi như đã nói ở phần trước, tôi còn có điều kiện đảm nhận trách nhiệm này, vì trong một thời gian, cảnh sát Pháp có hồ sơ bệnh án của tôi, họ nói cái anh này cũng chỉ nằm dài nghỉ ngơi, chả làm ăn gì được. Tuy có vướng về mặt sức khỏe, nhưng tôi cũng đã có cách khắc phục. Thế là từ đó tôi đứng ra phụ trách anh em, để cùng nhau khôi phục lại tổ chức hoạt động Việt kiều trong hoàn cảnh bí mật.

Tôi không dựa vào mạng lưới của Đảng Pháp để bố trí chỗ ở, vì như vậy thì khó khăn và chậm chạp. 15 năm ở Pháp tôi có rất nhiều

bạn quen thân, anh em sẵn sàng nhận tôi về cùng ăn ở. ở Pháp cũng có cái dễ, vì nhà có người đến trọ không phải khai báo gì cả từng gia đình ở căn hộ riêng như trong vỏ ốc, lảng giềng xung quanh không ai dòm ngó gì. Tôi không ở lâu một chỗ, nay xóm này mai xóm khác, lúc nào có dấu hiệu khả nghi thì chuyển ngay.

Thời sinh viên tôi đi xe đạp nhiều nên đường xá Paris quen thuộc nhiều. Tôi nhảy tàu điện từ phố này sang phố khác, xuống tàu điện sang ô-tô buýt, lắt léo ngõ này sang ngõ khác là mắt hút không thấy đâu nữa, có bị theo dõi cũng dễ lẫn trốn. Được sự che chở đùm bọc của anh em Việt kiều và các bạn Pháp, trong một, hai năm không có vấn đề gì, tôi vẫn bảo đảm được công việc.

Tổ chức Việt kiều rút vào bí mật có hai nấc: Hạt nhân là những đảng viên thuộc các chi bộ Đảng Pháp ở xí nghiệp, trường học, khu phố, nhưng tập hợp với nhau thành đảng bộ Việt kiều gọi là "nhóm Việt ngữ" trực thuộc Trung ương Đảng Pháp, do một ủy viên trung ương Đảng Pháp lãnh đạo, đồng thời cũng có một ban chỉ đạo trực tiếp bàn về công tác Việt kiều. Các đảng viên này làm nòng cốt, lựa chọn những phần tử trung kiên nhất trong mặt trận yêu nước rộng lớn trước đây, lập thành những tổ trong các xí nghiệp, các khu phố gọi là tổ "Quyết thắng". Chúng tôi cho ra một tờ thông tin in rô-nê-ô lấy tên là "Quyết thắng", làm tài liệu để anh em trong các tổ Quyết thắng phổ biến cho bà con Việt kiều ở Paris. ở các tỉnh cũng tổ chức như vậy. Qua đó, bà con thấy tổ chức của ta vẫn có mặt khắp nơi và biết tin tức trong nước.

Tuy có sự liên lạc với trong nước thông qua Đảng Cộng sản Pháp và Đại sứ quán Việt Nam ở Liên Xô, nhưng chủ yếu là để nắm thông tin, còn làm công tác Việt kiều như thế nào thì chúng tôi họp bàn rồi quyết định, vì chờ cho được chỉ thị của Trung ương trong nước thì rất chậm mà thời sự thì đi rất nhanh. Chúng tôi nắm tình hình và các chủ trương ở trong nước thông qua báo *Cứu Quốc*, báo *Nhân Dân*, do Trung ương Đảng Pháp nhận từ Liên Xô và chuyển cho.

Mặt khác, chúng tôi gửi về trong nước những nhận định về tình hình ở Pháp, về thái độ của các Đảng khác, về các phong trào của nhân dân Pháp. Việc này phải kín đáo, chỉ có tôi với anh Nguyễn

Văn Chỉ cùng làm. Anh Chỉ hơn tôi khoảng năm tuổi. Hồi 1930, anh đã tham gia phong trào chống lại vụ án xử tử hình một số cán bộ trong cao trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh. Anh sang Pháp học lâu rồi, tiếng Việt nói không thạo, đi lại với anh em Việt kiều cũng không tiện lợi, mà lúc bí mật càng tốt. Anh Chỉ còn có thuận lợi là mang quốc tịch Pháp, nếu anh không làm gì phạm pháp, thì Chính phủ Pháp không có quyền bắt anh vì ý kiến về chính trị và cũng không có quyền trục xuất anh. Anh rất trung kiên, tận tụy. Suốt cả thời gian dài, cứ mỗi buổi sáng, anh đi mua mười mấy tờ báo lớn của Pháp, xem kỹ, chỗ nào cần chú ý, gạch chì xanh, gạch đỏ vào, dán lại rồi nhờ Trung ương Đảng Pháp gửi về Việt Nam. Cứ như thế, cần cù, chăm chỉ từ ngày này qua ngày khác, hết tháng này qua tháng khác.

Ngoài ra anh không phải là đảng viên, nên có lợi thế trong việc quan hệ với các chính khách, các tổ chức ngoài Đảng Cộng sản Pháp, qua đó tập hợp được nhiều tin tức. Chúng tôi gặp nhau thường xuyên để trao đổi, nhận định tình hình để kịp chuyển về trong nước. ở các tỉnh cũng có một số anh em liên hệ được như thế. Qua năm 1953 cho đến đầu năm 1954, tổ chức Việt kiều đã được xây dựng lại nhanh chóng. Tờ *Quyết Thắng* ra đều đặn, cung cấp thông tin cho bà con Việt kiều, và từ đó mà lan truyền tới các tổ chức Pháp. Các tổ Quyết Thắng cũng họp đều. Ngày Tết, ngày lễ với danh nghĩa các tổ chức Pháp, do người Pháp đứng ra chủ trì, anh em Việt kiều phục vụ về vật chất cũng như về văn nghệ, nhiều hình thức hoạt động như lễ hội, triển lãm... vẫn được tiếp tục.

Có một việc đáng nhớ là cuối 1953, trong dịp công đoàn tổ chức cuộc mít tinh lớn gồm khoảng 3.000 người, một số khá đông anh em Việt kiều đến dự. Lúc ra về, một nhóm phát xít của Pháp đón đường tìm đánh anh em Việt kiều. Anh em đánh trả và một số anh em Đảng Pháp bảo vệ, nên xảy ra vụ ẩu đả lớn ở ngay trung tâm Paris, xô đuổi nhau đến dưới đường tàu điện ngầm, đến mức tàu điện ngầm phải ngừng chạy một đoạn khoảng hai, ba ga.

Ban ngày phải đi làm, đi học nên các tổ nhóm Việt kiều thường họp vào ban đêm. ở Pháp trời tối rất sớm. Tôi cũng cao bằng người Pháp trung bình, khoác măng tô, trùm khăn, trời tối chẳng ai nhận

ra ai cả, nên đi đến với anh em cũng tiện lợi.

Đáng nhớ nhất là những ngày lịch sử tháng 5-1954. Trong cả tháng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ ấy, báo chí Pháp ngày nào cũng nói về Việt Nam, lúc đầu đưa tin như quân Pháp sẽ thắng, diệt hết Việt Minh. Nhưng dần dần thì giảm đi, nên phong trào chống chiến tranh xâm lược Việt Nam ngày càng dâng cao. Song bọn thực dân cực đoan lại đề cao tinh thần dân tộc ca ngợi những chiến binh Pháp ngã trên chiến trường là anh hùng... Vì vậy cả thủ đô Paris luôn sôi nổi, căng thẳng. Ngày 7 tháng 5, tin ta thắng ở Điện Biên Phủ làm náo động cả thủ đô nước Pháp. Anh em Việt kiều đồng ý với bên Đảng Pháp không làm gì rầm rộ để tránh khiêu khích. Nhưng các đảng viên Pháp và các bạn bè Pháp gặp người Việt Nam thì mời đến hoan hô, cho uống sâm banh... Các bạn châu Phi, Algérie... mang những tờ báo to đề lên "Điện Biên Phủ đã thất thủ" dán trước ngực rồi đi đi lại lại trên các đường phố rất vui vẻ. Có sinh viên Việt Nam đi chữa giày. Chữa xong, hỏi: "ông tính bao nhiêu?". Người thợ Pháp không quen biết, nói: "Thôi, thôi, thôi, Việt Nam... Điện Biên Phủ... thì không lấy tiền".

Chiến thắng Điện Biên Phủ buộc chính phủ Pháp phải ngồi vào bàn đàm phán với Việt Nam ở Genève. Tôi có nhiệm vụ sang Genève để báo cáo tình hình ở Pháp và tình hình Việt kiều cho phái đoàn ta. Hồi đó, biên giới Thụy Sĩ và Pháp canh phòng rất nghiêm ngặt. Nhờ đường dây của Đảng Pháp, tôi được giới thiệu đến gặp một đồng chí Pháp ở một thị trấn tại biên giới Pháp - Thụy Sĩ, cách Genève chỉ mười mấy km. Đồng chí ấy nuôi khoảng hai nghìn con gà, hàng ngày hai lần, buổi sáng và buổi chiều chở trứng sang bán ở Genève. Lính gác biên phòng anh ta quen hết, đi ngang qua đây cứ đãi một cốc rượu là xong. Tối hôm đó, sau 8 giờ, chúng tôi ra đi. Tôi ngồi sau ô-tô, đội mũ úp mặt xuống. Qua đồn biên phòng, người gác bảo: "Paul đi đâu hử mày? Vào uống rượu với tụi tao đã" - "Hôm nay tao bận sang Genève xem kịch, thôi hôm sau". Anh ta đưa thẳng tới đến khách sạn. Tôi có dịp được gặp và báo cáo tình hình với các anh Phạm Văn Đồng, Tạ Quang Bửu và được các anh cho nghe tình hình trong nước. Trong đoàn, có nhiều anh em quen cũ, như anh Phan Anh, Trần Thanh, lâu ngày gặp nhau rất vui

mừng. Hồi đó, tôi có liên hệ chặt với nhóm Mác-xít Cam-pu-chia ở Paris, nên cũng báo cáo luôn tình hình cho anh Thanh Sơn, theo lời dẫn của đồng chí Mignot phụ trách Cam-pu-chia. ở đây một tuần lại được anh Paul đưa xe qua đón, rồi trở về Paris tiếp tục hoạt động.

Sau Hiệp định Genève, tuy Pháp chỉ công nhận chính phủ Sài Gòn mà chưa chịu công nhận chính phủ miền Bắc, và tổ chức Việt kiều vẫn chưa được ra công khai, nhưng cũng có thuận lợi hơn trước. Chính phủ Pháp và chính phủ Việt Nam đã thỏa thuận là không truy ai trước đó đi theo ai, thuộc phe nào. Mặc dù không có sự quán của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tại Paris, nhưng chúng tôi không phải là dân thuộc địa của Pháp mà là công dân của nước Việt Nam, nên Chính phủ Pháp có làm gì Việt kiều cũng phải tính đến phản ứng của Việt Nam. Mặt khác chính phủ Pháp vẫn còn những quyền lợi về xí nghiệp, nhà cửa, tài sản ở miền Bắc còn phải điều đình với Việt Nam.

Trong tình hình chung như vậy, tôi hoạt động trong một quy chế hơi đặc biệt. Tuy lệnh trục xuất tôi từ 1952 chưa được hủy bỏ (mà theo luật quốc tế thì phải rời khỏi nước Pháp chậm nhất là sau hai tuần) mà tôi vẫn ở lại đến 1954 là đã hai năm, nhưng nhà chức trách Pháp vẫn không bắt tôi, vì "vuốt mặt thì phải nể mũi". Song họ vẫn thường xuyên theo dõi, rình rập tôi. Hồi tháng 5-1954, cảnh sát Pháp đến bao vây nhà anh em công nhân ở xóm Ile verte (nơi tôi ở trước tại Grenoble), tưởng rằng 19-5, tôi sẽ về đây cùng anh em làm lễ sinh nhật Bác Hồ. Mới 5 giờ sáng, anh em mới ngủ dậy, họ ập vào hỏi: "Ông Viện đâu?". Thế là họ lại bắt hịt tôi một lần nữa. Đến tháng 11 năm đó, khoảng 6 giờ chiều tôi vừa về đến nhà (nhà một anh bạn), lên cầu thang, thấy đã có 3 tên to khỏe, mặc sắc phục đặc biệt, đứng đón ở cửa: "Ông Viện đây à? Chúng tôi có việc đây. Cảnh sát chính trị đây". Họ vào phòng nhỏ tôi ở, không thấy đồ đạc gì, giấy tờ gì cũng không có. Họ còn đùa: "Bây giờ con chim hết bay nhảy nhé, mời ông đi với chúng tôi". Ba tên này đẩy tôi lên xe, đưa đến cơ quan cảnh sát đặc biệt của Bộ Nội vụ, nơi trước đây khi Đức chiếm đóng, bao nhiêu người đã bị tra tấn đến chết. Khi cánh cửa rộng lớn phòng giam đóng sập sau lưng, tôi vẫn

thản nhiên. Tôi dựa vào ba điểm để tranh cãi với chúng: Về pháp lý, Hiệp định Genève không cho phép chính phủ Pháp bắt tôi; Về chính trị, trước đây chúng tôi chống Pháp nay chính phủ tôi ký kết với Pháp rồi, bây giờ chúng tôi chống Mỹ và chủ trương quan hệ hữu nghị với nước Pháp; tôi có bệnh, các ông bắt tôi mà xảy ra chuyện gì, các ông chịu trách nhiệm.

Đồng thời, tôi nghe tiếng nói ở phòng bên cạnh, biết là họ cũng đã bắt anh Chi rồi.

Sau hơn một tiếng đồng hồ hỏi cung, tôi bảo: "Các ông biết đấy, tôi đang ốm, chỗ mổ khoét sau lưng chưa liền, đến giờ thay băng rồi, các ông phải để tôi mời bác sĩ vào". Tôi đấu một hồi, họ đành phải chịu. Tôi gọi đây nói mời bác sĩ, chính là để báo tin tôi đã bị bắt cho anh em biết, và để có bác sĩ chứng nhận, sau này khi cần sẽ tố cáo trước dư luận. Anh Quyền vào đến nơi, họ ngồi bên cạnh, không cho chúng tôi nói chuyện. Khi mở băng ra, họ thấy cả cái lỗ sau lưng đang còn chảy mủ nước, thấy thằng này là thằng ốm thật. Họ sợ nhỡ có xảy ra việc gì, nên bắt đầu đấu dịu. Đến nửa đêm, nó thả tôi và anh Chi. Chúng không đưa ô-tô, hai anh em nhảy tàu điện ra về.

Đối chiếu việc hỏi cung hai người, tôi và anh Chi biết rằng thực chất việc cảnh sát bắt chúng tôi hỏi cung không phải vì vấn đề Việt kiều mà là vấn đề nội trị của nước Pháp. Họ muốn dò xem tôi và anh Chi có quan hệ gì với Mendès France (là Thủ tướng Pháp đã ký Hiệp định Genève) trước khi Điện Biên Phủ thất bại hay không, nếu có thì họ sẽ tung ra trước dư luận rằng vì Chính phủ Pháp giao bí mật quân sự cho Việt Minh nên quân Pháp thua ở Điện Biên Phủ. Lẽ đương nhiên, chúng tôi không khai báo gì về chuyện này. Về sau cũng yên, không có vấn đề gì nữa.

Chính sách của chính phủ Pháp đối với Việt Nam hồi đó có nhiều mặt. Một mặt là thân Mỹ để nhờ Mỹ mà đánh Algérie, chống Liên Xô, chống cộng sản nên phải nhượng bộ Diệm. Mặt khác, còn một số vấn đề phải điều đình với chính phủ Hà Nội. Nhưng chính phủ Hà Nội không có sứ quán, không có lãnh sự quán gì cả, nên ở Paris phải có một người nào đó có tính chất bán chính thức để liên hệ với chính phủ Hà Nội. Có điều buồn cười là tôi sống bất hợp pháp,

không có giấy cư trú, nhưng khi có vấn đề gì cần liên hệ với Hà Nội hoặc liên quan đến Việt kiều, bộ phận phụ trách vấn đề Việt Nam ở Bộ Ngoại giao Pháp lại gọi đây nói hỏi ý kiến tôi. Hồi đó nhiều anh em công nhân Việt kiều trước bị mộ lính năm 1939 - 1940, nay đòi chính phủ Pháp phải thuê tàu cho về nước. Hồ sơ cụ thể (Đi năm nào? Như thế nào? Về đâu?...) anh em nộp cho chúng tôi để chuyển cho chính phủ Pháp. Chúng tôi đòi Bộ Ngoại giao Pháp phải bỏ tiền ra thuê những chuyến tàu thủy đưa anh em về Việt Nam, đa số về miền bắc.

Việc quan trọng trọng giai đoạn này là xác định đường lối, chủ trương cụ thể về hướng hoạt động của Việt kiều sau khi Hiệp định Genève được ký kết. Chúng tôi nêu vấn đề cần làm rõ hướng cuộc đấu tranh chính trị của Việt kiều ở Pháp, vậy chúng ta phải đặt mình vào vị trí nào, ở miền bắc hay ở miền nam? Nếu là bộ phận của Mặt trận Tổ quốc ở miền bắc thì lấy việc xây dựng chủ nghĩa xã hội là chính, nếu là bộ phận thuộc Mặt trận Giải phóng miền nam thì đấu tranh cho hòa bình là chính. Thảo luận một hồi, tôi phát biểu: Bộ phận Việt kiều này phải tự đặt mình vào hoàn cảnh miền nam là chính. Điều này không phải dễ vì hậu thuẫn của Việt kiều là ở miền bắc (tin tức, tài liệu, sự ủng hộ chính trị...). Trước mắt là đấu tranh chống Diệm, đòi thi hành Hiệp định Genève.

Khó khăn của Việt kiều không phải do chính quyền Pháp gây ra, mà do Sứ quán Diệm. Diệm thì khác Bảo Đại. Văn phòng Bảo Đại ở Pháp lờ mờ chẳng làm được gì đáng kể, còn sứ quán của Diệm, tập đoàn gia đình Diệm, chống cộng một cách tích cực. Nó dựa vào Mỹ và một số ít Việt kiều dao động trước sức mạnh của Mỹ. Chúng tôi thường xuyên tổ chức từng đoàn anh em Việt kiều khoảng bảy, tám người đưa kiến nghị đến Sứ quán Diệm đòi phải thực hiện nghiêm chỉnh hiệp định Genève. Từ cuối năm 1954 cho đến 1956, từng đoàn trí thức, công nhân, phụ lão... đến ngồi ở Sứ quán Diệm đưa hết kiến nghị này đến kiến nghị khác. Bọn Diệm rất bức, nhưng đánh vào công nhân thì chúng không có quyền, vì anh em làm ăn với các hãng Pháp, đánh vào sinh viên thì phần lớn là con em quan chức cao cấp ở Sài Gòn.

Thế là chúng đối phó bằng cách cắt việc chuyển ngân (chuyển tiền

từ miền nam Việt Nam sang cho sinh viên). Việc này gây ra tiếng vang lớn ở Sài Gòn. Một trong những người bị cắt chuyển ngân đầu tiên chính là con Nguyễn Ngọc Thơ, Phó tổng thống của Diệm. Trước tình hình đó, phong trào Việt kiều tranh thủ dư luận Pháp nhờ tổ chức Tổng hội sinh viên Pháp và các giáo sư Pháp can thiệp trực tiếp với sứ quán Diệm. Một số anh em Việt kiều và một số sứ quán các nước ở Pháp góp tiền giúp những sinh viên bị cắt chuyển ngân trong một thời gian. Trong khó khăn, tinh thần đoàn kết của bè con Việt kiều càng thể hiện rõ. Sau một thời gian ngắn, Diệm phải bỏ chủ trương này.

Tuy tổ chức Việt kiều chưa được công khai một cách chính thức nhưng chúng tôi cũng dựa vào những biến chuyển mới của tình hình mà triển khai một số hình thức tập hợp lực lượng. Bên sứ quán Diệm cũng tổ chức như vậy nhưng không huy động được quần chúng. Buồn cười, có lần sứ quán Diệm mời Cảnh sát trưởng Paris lên bảo: "Chúng tôi sắp tổ chức ngày Tết, mong các ông cho cảnh sát đến bảo vệ vì chúng tôi sợ chúng nó đến phá". Anh cảnh sát ở đây trả lời: "Thưa đại sứ, chúng tôi biết Việt cộng Paris không phải là hạng người hay đập phá đâu, họ sẽ phá ông một cách khác". Đại sứ Diệm hỏi lại "Thế họ phá bằng cách nào?" Anh cảnh sát khu vực trả lời: "Chúng tôi không phải đến bảo vệ. Họ sẽ phá các ông bằng cách họ sẽ tổ chức một ngày Tết huy hoàng hơn, đông người hơn các ông nhiều". Qua đó, dễ thấy rằng thái độ của Pháp hồi đó, tuy có quan hệ chính thức với Diệm, nhưng bên trong không ưa gì Diệm.

Thời kỳ sau Hiệp định Genève, chúng tôi có thuận lợi là tin tức, báo chí ở trong nước chuyển sang nhiều, nhất là từ Hà Nội. Các tờ *Văn học*, *Thống Nhất*, các tạp chí Nghiên cứu Văn Sử Địa... giúp chúng tôi nắm được tình hình văn hóa, văn nghệ trong nước. Trong dịp lễ tết, những điệu múa, vở kịch trong nước gửi sang được biểu diễn cũng gây ấn tượng tốt đối với kiều bào. Chúng tôi cũng nhận được một số báo chí của Sài Gòn, như tờ *Sài Gòn*, tờ *Cách Mạng Quốc Gia*.

Việc giải phóng miền bắc năm 54 tạo ra một khí thế hào hứng trong sinh viên trí thức Việt kiều. Nhiều anh em tuy gia đình ở miền nam

nhưng học xong lại xin về Hà Nội để góp sức xây dựng lại đất nước. Phía chính phủ Pháp chấp nhận và trả tiền cho công nhân về, nhưng đối với sinh viên, trí thức thì lại không cho phép. Vì vậy, chúng tôi phải tổ chức cho anh em về theo đường bí mật. Qua đường dây của Đảng Pháp, các đảng viên Pháp dẫn anh em mình đi qua biên giới, sang các nước Ba Lan, Tiệp Khắc, Liên Xô... để về nước. Để giữ bí mật cho những chuyến đi này, anh em chỉ mang hành lý tối thiểu như kiệu đi chơi, đi nghỉ hè, có thể nói hầu như là tay không.

Về đến Hà Nội, ngay cái xe đạp cũng không có. Tự nguyện rời bỏ cuộc sống đầy đủ tiện nghi ở Pháp, về nước trong những điều kiện ngặt nghèo như vậy, sự lựa chọn này nói lên tinh thần yêu nước nồng nàn của sinh viên trí thức Việt kiều và có tác dụng, ý nghĩa rất lớn. Hồi đó, trí thức ở miền bắc số đông là ở ngành Y, chứ trong các ngành khoa học tự nhiên khác, các ngành kỹ thuật.v.v... hầu như chưa có. Những anh em học ở Liên Xô thì chưa về. Do đó, số sinh viên trí thức Việt kiều ở Pháp về nước trong những năm 54-60 có vai trò khá quan trọng trong việc góp phần mở đầu một thời kỳ xây dựng miền bắc, tiếp quản các nhà máy điện, mở mang các ngành xây dựng, hóa chất, địa chất... Sau tháng 4-1975, anh em lại về Sài Gòn tham gia công việc khôi phục vùng mới giải phóng.

Một đóng góp đáng kể của Việt kiều đối với đất nước là quyên góp tiền bạc mua sách gửi cho các trường đại học ở quê nhà. Hồi đó tiếng Nga, Anh còn ít người biết, nên tiếng Pháp trở thành ngoại ngữ chủ yếu để tiếp cận văn hóa, khoa học nước ngoài. Đặc biệt đáng chú ý là những người hăng hái nhất trong việc đóng góp tiền mua sách gửi cho các trường đại học ở Hà Nội lại là anh em công nhân. Có việc rất xúc động mà tôi nhớ mãi là có một anh công nhân ở vùng Lyon mời tôi đến gặp anh trong bệnh viện. Anh này rất nghèo, gần như không biết chữ, sang Pháp đã lâu. Anh ấy bị ung thư máu, gọi tôi đến giao quyền sở tiết kiệm mà anh ấy chắt chiu trong bao nhiêu năm ở Pháp, bảo: "Anh lấy tiền này mua sách gửi về cho Đại học Hà Nội". Tôi hỏi: "Tại sao anh không để tiền gửi về cho gia đình?" Anh nói: "Gia đình tôi được cải cách ruộng đất rồi, có ruộng đất rồi không cần nữa". Qua đó thấy rằng đối với cải cách

ruộng đất có hai cách nhìn. Chính tôi hồi đó cũng hiểu rằng, cuộc cách mạng nào chẳng có vấp vấp, tránh sao được, Cách mạng Pháp cũng thế, Cách mạng Nga cũng thế.

Ngoài ra, trước sự rạn nứt trong phe xã hội chủ nghĩa, sự kiện công nhân biểu tình ở Đông Âu... một số đảng viên có phần dao động. Mặc dù vậy, đến năm 1956, cơ sở của Việt kiều, công nhân, sinh viên, phụ lão, trí thức, tuy chưa được công khai, nhưng đã được xây dựng rộng khắp. Chính quyền Pháp cũng có những chuyển biến theo chiều hướng có lợi cho ta. Ngoài Đảng Cộng sản, một số nghị sĩ tiến bộ khá đông trong Quốc hội tỏ thái độ ủng hộ phong trào Việt kiều. Chúng tôi xin đưa tổ chức Việt kiều hoạt động công khai được chính phủ Pháp công nhận. Để tiến tới hủy bỏ lệnh trục xuất tôi từ năm 1952, về hình thức, họ truy tố tôi, giao cho Tòa án vị cảnh xử: "Tại sao ông ra tờ báo Quyết thắng mà không đăng ký?". Trạng sư của tôi là bà Marie Louise Cachin, người chuyên bảo vệ cho người Việt Nam. Bà đã từng bảo vệ anh Dương Bạch Mai. Bà bảo: "Ta cứ nhận đi, cho người ta dễ bỏ lệnh trục xuất. Đây chỉ là cái cớ". Thế là tôi ra Tòa án thú nhận việc đó là sai, chịu phạt vi cảnh mấy trăm Franc. "Thôi như xí xoá, cho giấy tờ cư trú lại, không có vấn đề gì".

Tổ chức Việt kiều ra công khai, lấy tên là Hội Liên Hiệp Việt Kiều vì hòa bình, nhằm xây dựng tình hữu nghị Pháp - Việt (Union des Vietnamiens pour la paix au Vietnam et pour l'Amitié Franco - Vietnamienne). Trụ sở Hội đóng ở số 4 Git le coeur xóm La tinh, nơi có nhiều sinh viên, công nhân Việt kiều. Phòng trên là văn phòng của Hội, phòng dưới có thể họp được 50 - 60 người, đồng thời là căng tin, anh em thường đến đây ăn cơm vừa để trao đổi tin tức. Mặt khác, cũng có khách đến ăn cơm, lấy tiền lãi góp vào quỹ Đại hội của Hội gồm các đại biểu từ các tỉnh, thành phố cử lên, bầu tôi làm Tổng thư ký Hội Liên Hiệp Việt kiều.

Cũng trong năm 1956, chính phủ Pháp bắt đầu nối lại quan hệ với Việt Nam. Lần đầu tiên có hai phái đoàn của chính phủ miền bắc sang Paris: Phái đoàn đại học do giáo sư Hồ Đắc Di cầm đầu, phái đoàn Thương mại do anh Nguyễn Duy Lợi cầm đầu. Ngày xưa, tôi đã học với cụ Di ở Hà Nội, anh Lợi lại là bạn cùng học ở Vinh, đều

là người quen gặp nhau rất vui vẻ. Sau đàm phán, phái đoàn Thương mại còn ở lại cùng với chúng tôi, tổ chức Việt kiều có cử đồng chí học kinh tế đến giúp đỡ đoàn.

Trong buổi chiều dài hai phái đoàn này, có chuyện buồn cười là lúc chúng tôi mở màn đón quan khách, đứng trước cửa, có một số người Pháp tự giới thiệu: "Chúng tôi là bên Thanh tra của cảnh sát đến làm bảo vệ cho buổi chiều dài này, chúng tôi là Le curieux". Viên thanh tra này trước đây ở Hà Nội, nói tiếng Việt rất giỏi, có nhiệm vụ theo dõi các tổ chức Việt kiều. Le curieux, tiếng Pháp có nghĩa là hay tò mò. Mỗi lần tôi kể chuyện cho các bạn Pháp nghe thì họ lại cười ồ lên, bảo là anh này có cái tên tiền định, sinh ra để mà làm cái nghề này. Anh ta nói: "Bây giờ tôi đến là để bảo vệ các ông, chứ không phải để bắt ông đâu. Thế nào, dạo này bác sĩ có khỏe không?". "Cảm ơn ông, nhờ ông tôi vẫn khỏe".

Sau khi Hội Liên Hiệp Việt kiều ra đời các hoạt động được triển khai rất rộng, rất rộn rã trên nhiều mặt: Tổ chức nội bộ của Việt kiều, tổ chức nội bộ của Đảng, quan hệ đối ngoại v.v... Ngoài những buổi hội họp, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, có ra hai tờ thông tin hằng tháng: tiếng Việt và tiếng Pháp. Lúc đầu in rô-nê-ô, sau in trên tờ báo đẹp để ở nhà in của anh Phùng Công Khải. Tờ báo tiếng Pháp do Việt kiều làm cả về nội dung và in ấn, nhưng về danh nghĩa là do đồng chí Pháp đứng tên, theo quy định của pháp luật. Thỉnh thoảng bên Mỹ hay sứ quán Diệm phản ứng mạnh quá, nhà chức trách Pháp lại buộc phải đình chỉ. Lại bàn với các đồng chí Pháp, ra một tạp chí do một đồng chí khác đăng ký, lấy tên là *Echo du Viet Nam*.

Những ngày lễ, Tết, Ngày độc lập 2-9, ngày 19-5 sinh nhật Bác Hồ Hội đều tổ chức những cuộc biểu dương lực lượng, sinh hoạt văn nghệ, chiếu phim Việt Nam, mời cả người Pháp tham dự. Tôi nhớ những phim đầu tiên từ Việt Nam gửi sang năm 55-56 đã ghi ấn tượng mạnh mẽ: Phim về kháng chiến Việt Nam do đồng chí Các-men (Liên Xô) làm, phim Bắc Hưng Hải. Phim Bắc Hưng Hải gây ấn tượng đặc biệt: một mặt anh em cũng hào hứng thấy không khí nô nức lao động ở trong nước, mặt khác đang sống ở một nước công nghiệp mà thấy cảnh lội bùn, gánh đất... có người giết mình: Sao mà

khổ thế!

Một hoạt động đáng ghi nhớ là trại hè. Đây là dịp tập hợp nòng cốt của Việt kiều ở Paris và các tỉnh, rủ thêm một số có cảm tình chưa vào tổ chức, đặc biệt là những sinh viên sang sau Hiệp định Genève. Số này ngày càng đông, sang đây học để tránh sự đàn áp của Diệm. Trại hè được tổ chức ba tuần trong tháng nghỉ hè. Ngoài việc trao đổi về tình hình, đường lối chủ trương trong nước và tổ chức Việt kiều, học tập về từng ngành, còn cùng nhau vui chơi thể thao ca hát... trong không khí vui vẻ, thân mật. Trại hè thu hút đông đảo số sinh viên trẻ, lúc đầu chỉ có khoảng 100 người, sau có lúc đến 300 người. Những hoạt động này gây cho bên sứ quán Diệm những phản ứng cay cú. Họ cũng làm, nhưng không kết quả, ngay những người tưởng là theo Diệm như một số anh em Thiên Chúa giáo, cũng đến dự trại hè do Hội Việt kiều tổ chức.

Riêng tôi có quen biết một số trí thức ở Sài Gòn sang, vì trước kia cùng học với nhau ở Hà Nội hoặc ở Pháp. Anh em này làm trong chính quyền Diệm, nhưng mỗi lần sang Paris, tôi vẫn tìm gặp mà vẫn trao đổi được tình hình chung của đất nước. Họ vẫn có lòng yêu nước, nhưng trong hoàn cảnh nào đó bị bắt buộc làm cho Mỹ. Có lần tôi đang tiếp một bác sĩ ở Sài Gòn sang thực tập đã hơn một năm, anh ấy đến nhà tôi để bàn chuyện giúp anh ấy xin Pháp không về Sài Gòn nữa thì ông Bộ trưởng Đại học Sài Gòn đến. Ông này là Nguyễn Quang Trinh, là bạn cùng học với tôi ở Vinh và Hà Nội. Hai ông nhìn nhau, không biết nói thế nào cả. Anh bác sĩ này là cán bộ của ông Bộ trưởng kia. Tại sao lại gặp nhau ở nhà này? Nhà một ông Việt cộng mà!

Chúng tôi còn quan hệ với anh em ở đảo Tân Thế Giới. Anh em đấu tranh đòi về miền bắc, và xin gửi tiền về gia đình qua ngân hàng. Cái đó có lợi cho ta vì ta rất thiếu ngoại tệ. Nhưng gửi về phải qua con đường từ Paris... Hồi đó ta chưa có sứ quán, lãnh sự, ngân hàng ngoại thương... Có một ngân hàng của Đảng cộng sản Pháp là Ngân hàng thương mại Bắc Âu, nhưng chúng ta có buôn bán gì, có quan hệ gì với ngân hàng này đâu! Tôi đành mở một tài khoản cá nhân vào ngân hàng đấy và nhân danh cá nhân nhận tiền ở Tân Thế Giới gửi về, làm biên lai cho anh em rồi gửi về trong

nước. Trong bao nhiêu năm cũng giúp anh em chuyển được một khoản tiền mà không rơi rớt gì.

Hoạt động của Hội Liên Hiệp Việt kiều đang triển khai mạnh mẽ, thì đến năm 59, đi đôi với việc tăng cường khủng bố ở Sài Gòn, Diệm và Mỹ gây áp lực với chính phủ Pháp, yêu cầu Pháp không để cho Hội Việt kiều bành trướng âm ỉ như thế nữa; khiển trách đại sứ Diệm tại Paris, nói tại sao để cho Việt cộng hoành hành như vậy, lôi cuốn cả con cái của họ. Quyền lợi của Pháp thời đó ở miền Nam đang còn lớn, Pháp có nhiều đồn điền cao su, xí nghiệp, ngân hàng, trường học; trí thức cao cấp có tuổi phần lớn do Pháp đào tạo..., Pháp muốn tiếp tục nắm giữ để phát huy ảnh hưởng kinh tế, văn hóa của Pháp ở miền Nam. Vì vậy, chính phủ Pháp ra lệnh giải thể Hội Liên hiệp Việt kiều. Lần này, chỉ ra lệnh cấm hoạt động mà không bắt bớ, không truy nã.

Chúng tôi đóng cửa trụ sở, mua ngay quán cơm ở một khu đông đúc cũng ở trong xóm đó. Công việc không bị đứt đoạn. Hàng ngày, anh em vẫn đến đây ăn cơm rồi bàn công việc luôn. Các bạn Pháp, rồi các bạn châu Phi, Lào cũng đến. Về mặt pháp lý, cũng nhờ một đồng chí Pháp đứng tên kinh doanh.

Trên danh nghĩa, tôi không còn là Tổng thư ký Hội nữa. Có lần cảnh sát mời tôi ra hỏi: "Ông có biết quán cơm ấy không?" Hỏi lơ lửng thôi. Tôi nói: "Ông hỏi bà chủ quán ấy, sao lại hỏi tôi. Tôi thấy cơm ngon mà rẻ thì tôi đến ăn". Ông cảnh sát cười: "Ông xem chúng tôi như trẻ con à?" Tôi cũng đùa lại: "Việc của các ông các ông làm". Sau đó, họ để tôi về. Thực ra, quan hệ giữa nhà nước Pháp và ta không có vấn đề gì lắm. Họ chưa công nhận nhưng cũng không làm căng thẳng.

Trong cộng đồng Việt kiều, có một nhóm đặc biệt là con dâu Việt Nam - phụ nữ Pháp lấy chồng Việt Nam - Anh em giao cho tôi phụ trách nhóm này, phổ biến tình hình Việt Nam cho chị em bằng tiếng Pháp. Việc này tôi đã quen làm, sau này nhiều chị em giữ quan hệ thân mật với tôi.

Ngoài Việt kiều ra, những nhóm châu Phi thỉnh thoảng mời tôi đến nói chuyện Việt Nam và các vấn đề quốc tế khác. Đặc biệt có sinh viên Lào và Cam-pu-chia (đảng viên của đảng Pháp), thì Trung

ương Đảng Pháp giao cho tôi làm liên lạc luôn. Nhóm Cam-pu-chia có khoảng sáu, bảy người, trong đó có Iêng-xa-ri, Khiêu-xăm-phon... Một vấn đề quan trọng hồi đó là tôi phải thuyết phục nhóm ấy không nên chống Xi-ha-núc một cách quá khích. Đối với nhóm Mác-xít Cam-pu-chia ở Paris hồi đó Xi-ha-núc là phong kiến phải chống triệt để, không phải chống Mỹ là chính. Tôi gợi ý với anh em cần thuyết phục để Xi-ha-núc đứng trung lập, không cho Mỹ vào Cam-pu-chia. Điều này anh em khó chấp nhận. Nhưng anh em vẫn xem tôi như bậc đàn anh, nên cũng không có vấn đề gì. Về sau, chuyển thành Pôn Pốt thì rõ là đã có mầm mống tả khuynh cực đoan từ thời ấy rồi. Một số người ôn hòa hơn trong nhóm ấy, như Hồ Hơ, Hồ Nim, sau này khi tôi đến Phnôm Pênh tìm lại thì đã có trong danh sách bị giết trong nhà tù.

Sau khi Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời (1960), tình hình Sài Gòn lục đục, đảo chính nhiều lần, chính phủ Pháp biết rằng Diệm không thể sống lâu dài được, nên thái độ có biến chuyển. Đến năm 1962, Pháp công nhận Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đây là bước tiến lớn, lần đầu có một phái đoàn ngoại giao của ta sang, anh Mai Văn Bộ làm đại diện chính thức của Việt Nam ở Pháp.

Đồng thời, nhà cầm quyền Pháp ký lệnh trục xuất tôi ra khỏi nước Pháp. Theo suy nghĩ của tôi, cũng có lý do nữa là chính phủ Pháp thấy anh em châu Phi hay mời tôi đến nói chuyện, ngại rằng anh em sẽ hướng về chủ nghĩa xã hội, trong điều kiện ảnh hưởng của Liên Xô và Trung Quốc đang tăng lên.

Vì tương quan lực lượng hồi đó, Pháp cũng phải đếm xia đến chính phủ Hà Nội và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, nên một mặt có lệnh trục xuất tôi, một mặt vẫn cứ lờ đi. Nên tôi vẫn hoạt động bình thường không phải trốn tránh gì cả, vẫn viết báo, tham dự các cuộc họp, v.v. Tôi ở lại một năm nữa để có đủ thời gian bàn giao công việc cho anh Mai Văn Bộ và anh Trịnh Nguyên Thiệp (phụ trách về công tác Đảng). Hằng ngày, tôi báo cáo với hai anh về tình hình nước Pháp, các đảng phái... Tình hình Việt kiều, tổ chức hoạt động, sự phân công, v.v. Anh Huỳnh Trung Đồng được chỉ định thay thế tôi phụ trách tổ chức Việt kiều. Bàn giao tất cả

công việc xong xuôi, tôi về nước năm 1963.

Tổ chức Việt kiều lớn mạnh và hoạt động có kết quả một phần rất quan trọng là nhờ có chỗ dựa rất lớn là Đảng Cộng sản Pháp và nhân dân tiến bộ Pháp. Cánh tả nói chung rất mạnh, ủng hộ chúng ta.

Một số đồng chí Pháp thành lập Hội Hữu nghị Việt - Pháp như Madeleine Riffaud, vợ anh Chỉ là Francoise Corrèze, đồng chí Charles Fourniau, là thạc sĩ sử học sau này là thư ký hội Việt - Pháp, hai vợ chồng bác sĩ nhà vật lý vũ trụ Irène và Joliot Curie, nhà vật lý thiên văn Henri Van Regemortel v.v. là những người bạn chí thiết của nhân dân Việt Nam. Suốt bao nhiêu năm, không tuần nào, không ngày nào mà không hành động cho Việt Nam, vì Việt Nam, như mít-tinh, biểu tình, viết bài, đi quyên góp, cử phái đoàn sang Việt Nam... Không có những người bạn như thế thì tổ chức Việt kiều sẽ leo lét, không thể nào rộng lớn được như vậy. Để thấy vai trò và sự hy sinh của các đồng chí như thế nào, tôi xin đơn cử ví dụ: Đồng chí Charles Fourniau là thạc sĩ sử học, đồng chí bắt đầu làm luận án tiến sĩ trong khi Việt Nam bước vào thời kỳ chống Mỹ. Luận án của đồng chí là về Việt Nam, nên đồng chí rất gắn bó với Việt Nam. Vừa chuẩn bị luận án, vừa phải tham gia mít tinh, biểu tình, đi tình này tình khác, đủ thứ chuyện, nên luận án chậm mất nhiều năm. Quá 65 tuổi mới xong luận án. Đồng chí nói đùa: "Tôi cũng tiến sĩ giống như ông tiến sĩ Việt Nam ngày xưa, 60, 70 tuổi mới thi đỗ tiến sĩ".

Sau Hiệp định Genève, Pháp lao vào chiến tranh Algérie, nên dư luận Pháp ít quan tâm đến Việt Nam cho đến khi Mỹ thả bom miền bắc. Trong thời gian ấy (1955-1965), hội Pháp - Việt Hữu nghị vẫn hoạt động. Hội lập ra các nhóm trung kiên gồm đảng viên làm hạt nhân, một số nghị sĩ ngoài đảng hay các đảng phái khác tham gia. Hội này là chỗ dựa của tổ chức Việt kiều. Hội đấu tranh gây dư luận, đòi chính phủ Pháp nối lại quan hệ với Việt Nam, công nhận nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa và miền Bắc phải có sứ quán chính thức ở Paris.

Ngoài những hoạt động chính trị và việc tạo điều kiện phương tiện ủng hộ phong trào yêu nước của Việt kiều, các bạn Pháp còn nhiệt

tình giúp đỡ và hợp tác với chúng ta trong việc nghiên cứu các vấn đề lý luận, tư tưởng, các vấn đề văn hóa, xã hội, v.v. Trong vấn đề này, tôi có dịp quan hệ với các nhóm nghiên cứu chung quanh các tạp chí quan trọng của Đảng Cộng sản Pháp và các giới tiến bộ ở Pháp, và cũng qua đó mà làm quen được với nhiều nhà nghiên cứu phương Tây, châu Phi và Nam Mỹ.

Thời đó, sau chiến tranh ở Việt Nam, rồi đến chiến tranh Algérie, phong trào chống thực dân cũ và mới, đòi độc lập dấy lên sôi nổi ở các nước châu á, châu Phi, kể cả Nam Mỹ. Tình hình đó gợi lên cho các nhà học giả hai vấn đề: Thứ nhất là vấn đề phi thực dân hóa, làm thế nào để giành độc lập dân tộc; Thứ hai là độc lập rồi thì con đường tiến lên phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội như thế nào?

Đây là những vấn đề rất đa dạng. Mấy nước lớn như Trung Quốc, ấn Độ đi theo hai con đường khác nhau. ấn Độ đi đường tư bản, Trung Quốc theo chủ nghĩa xã hội. Đối với các nước á, Phi, Mỹ la-tinh - các nước thế giới thứ ba - phần lớn chỉ có vài chục triệu dân, không thể nào noi theo gương của các nước lớn như Trung Quốc, ấn Độ. Vì vậy, nhiều nước, nhiều học giả chú ý hỏi Việt Nam, vì Việt Nam vừa có kinh nghiệm chống cả thực dân cũ và mới, vừa là trường thí nghiệm về vấn đề phát triển kinh tế, văn hóa. Những vấn đề này lúc đó là những vấn đề mới đối với tất cả các học giả, nhưng dù sao Phương Tây họ cũng có nhiều học giả mà từ trước ở các nước thuộc địa, họ đã và đang nghiên cứu và họ có những phương tiện nghiên cứu đầy đủ.

Còn chúng ta chưa có những chuyên gia như thế, ngay ở Pháp, những anh em Việt kiều học về kinh tế, xã hội phần lớn chú ý đến văn học, lịch sử xưa nhiều hơn. Được tham gia nghiên cứu những vấn đề này, tôi có dịp học hỏi nhiều, và cũng cung cấp một số tài liệu Việt Nam và giới thiệu quan điểm của Việt Nam. Nhờ đã có quá trình theo dõi thời cuộc cả hai miền Nam Bắc, tôi đã viết một số bài về cuộc kháng chiến của ta, về văn nghệ kháng chiến, về cải cách xã hội, về hợp tác hóa... đăng ở các tạp chí lớn. Tôi còn hợp tác với đồng chí Jean Chesneau là một giáo sư tiến sĩ sử học đã từng ở Sài Gòn năm 1945, đóng góp tư liệu, ý kiến giúp đồng chí viết quyển *Lịch sử Việt Nam*. Trước đây, những chuyên gia Pháp

thời thực dân đã có viết *Lịch sử Việt Nam*, nhưng theo quan điểm của họ. Đây là lần đầu tiên có sử Việt Nam viết theo quan điểm của cách mạng Việt Nam, do giáo sư người Pháp chấp bút. Quyển ấy ra đời năm 1954.

Để giới thiệu cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam, góp phần tranh thủ dư luận các nước phương Tây và thúc đẩy cuộc đấu tranh của nhân dân Mỹ chống chiến tranh xâm lược Việt Nam, năm 1963 trước lúc về nước tôi viết quyển sách gọi là "*Miền Nam Việt Nam từ Điện Biên Phủ trở đi 1954-1963*". Quyển này viết bằng tiếng Pháp dày hơn 300 trang, ký tên là Nguyễn Kiên, được nhà xuất bản Francois Maspero in. Nhà xuất bản này chuyên xuất bản sách về những vấn đề của các nước thuộc thế giới thứ ba.

Trong các cuộc hội thảo có tính chất nghiên cứu, đáng chú ý là cuộc hội thảo về con đường tiến lên của các nước đang phát triển được mở ở Paris trong mấy ngày, năm 1960, có học giả nhiều nước tham gia. Nhân danh Việt Nam, tôi có bản tham luận dựa trên những tài liệu, kinh nghiệm của miền Bắc những năm 1954-1960. Bài này được dư luận chú ý, được đăng vào kỷ yếu của hội thảo, sau đó tôi viết lại đăng ở *Tạp chí La pensée*. Bài đó gửi về Hà Nội, được Nhà xuất bản *Sự thật* dịch ra tiếng Việt, in thành một tập nhỏ năm 1961. Qua bài này, tôi đã bắt được liên lạc với một số học giả các nước Phương Tây, nhờ đó mà học tập được nhiều vấn đề về kinh tế, xã hội, về con đường phát triển của các nước nghèo nàn lạc hậu sau ngày độc lập. Đơn cử như ông Ren Dumont là một kỹ sư nông học ngoài Đảng, đã từng ở Việt Nam những năm 1930, đã viết một quyển sách chuyên về nghề trồng lúa. Về sau, ông giảng dạy ở trường Đại học Nông nghiệp ở châu Phi. Sau 1960, ông viết một quyển sách khác gây dư luận rất lớn. Đó là quyển "Châu Phi da đen phân tích việc một số nước sau khi độc lập, đi sai đường lạc hướng trong phát triển kinh tế, gây nhiều vấn đề về nông nghiệp..."

Trong những vấn đề phát triển văn hóa xã hội các nước nghèo, có vấn đề thay đổi xã hội mới, vấn đề truyền thống. Nhân một buổi trao đổi, tranh luận với nhà văn Albert Camus, tôi nêu vấn đề quan hệ giữa Khổng giáo và học thuyết Mác ở Việt Nam như thế nào. Tôi đưa ra mấy luận điểm: Thứ nhất là Khổng giáo thực chất có hai

luồng, một luồng có tính nhân bản một luồng là của phong kiến; Thứ hai là chủ nghĩa Mác và Khổng giáo tuy khác nhau, nhưng có điểm tương đồng là tập trung tư tưởng con người vào cải thiện tổ chức xã hội, xây dựng quan hệ giữa người với người, chứ không đặt vấn đề linh hồn sau khi chết đi đâu, thiên đường, địa ngục... Vì vậy người theo đạo Khổng, nếu được thuyết phục, có thể chấp nhận chủ nghĩa Mác, v.v. Những luận điểm này tôi viết thành bài đăng trên tạp chí *La pensée* 1962. Đây là bài được dư luận quốc tế và trong nước chú ý nhiều nhất vì cách đặt vấn đề không mang tính giáo điều cứng nhắc như nhiều đảng viên thời đó. Một số anh em trong Nhà xuất bản *Sự thật* cũng đề nghị dịch và in ra, nhưng không được phép, cứ phân vân mãi (Bài này sau đã được in trong quyển "*Bàn về đạo Nho*", Nhà xuất bản Ngoại văn năm 1993).

Trải qua hơn 15 năm hoạt động trong phong trào Việt kiều, tham gia xây dựng tổ chức Việt kiều từ công khai, vào bí mật, rồi lại công khai, rồi lại nửa công khai, tôi thấy rõ cái bao trùm lên tất cả cái quyết định mọi thành công là tinh thần đoàn kết, hướng về Tổ quốc của kiều bào để giành và giữ độc lập thống nhất cho đất nước. Dù có sóng gió chính trị quốc tế, dù có rạn nứt tạm thời vấn đề này, vấn đề khác, trên cơ sở đoàn kết yêu nước, mọi khó khăn thử thách cũng vượt qua.

Nhớ lại những năm tháng sôi động ấy tôi rất phấn khởi vì đã vượt qua bệnh tật học hỏi không biết mệt mỏi, làm việc hết mình. Đó là một quãng đời rất đẹp đã giúp tôi được bồi dưỡng về tư tưởng, tình cảm, nâng cao trình độ mọi mặt cả về lý luận và thực tiễn, cho tôi cái vốn quý báu để sau này sống và làm việc có ích cho đất nước. Đặc biệt là sự giúp đỡ tận tình của Đảng Cộng sản Pháp cũng như của bạn bè ở các nước khác đối với tổ chức Việt kiều, đối với nhân dân Việt Nam, làm cho tôi vô cùng xúc động nhớ mãi không bao giờ quên.

Ngày 27-4-1963, tôi ra sân bay, lên đường về nước sau 26 năm ở Pháp, chủ yếu là ở Paris. Anh em kiều bào và bạn Pháp tỏ ý phản đối lệnh trục xuất của Pháp, đưa tiễn rất đông, khoảng 150 người, biến buổi tiễn đưa thành như cuộc mít tinh phản đối. Phút chia tay lưu luyến, bước chân ra phòng đợi lòng tràn ngập xúc động. Mình

sắp từ biệt các bạn Việt kiều, các anh em đồng chí, các bạn quốc tế tốt đã cùng nhau chia sẻ mọi nỗi vui buồn trong 26 năm trời trên một đất nước mà mình đã đi khắp nơi... Ngồi trên máy bay sang Tiệp Khắc (từ đó qua Liên Xô về Hà Nội), và sau này có dịp trở lại Pháp vài ba lần, nghĩ lại thời gian 26 năm ở Pháp, mình đã học và hiểu thêm được những gì ở nước Pháp?

Ngoài cái văn bằng tốt nghiệp trường Đại học Y khoa, có thể nói điều thu hoạch lớn nhất của tôi là những hiểu biết về chính trị xã hội, về chủ nghĩa tư bản, về đấu tranh giai cấp, về cuộc đấu tranh cho tự do dân chủ, v.v. Những hiểu biết này khá sâu sắc, cụ thể, vì chủ yếu xuất phát từ những điều tai nghe mắt thấy, từ việc bản thân trực tiếp tham gia cuộc đấu tranh ấy với tư cách là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, từ việc học hỏi, trao đổi với các bạn Pháp đủ các tầng lớp. Những nhận thức ấy, tôi đã viết lại trong bài "Kể chuyện về nhân dân Pháp" (tháng 1-1991) (*).

Ai đã sống lâu năm ở Paris mà không giữ được những kỷ niệm sâu sắc về thành phố này? Thứ nhất là nó cổ kính, có nhiều di tích lịch sử đẹp. Trong cả thế kỷ 19, từ Cách mạng Pháp, đây là nơi tụ tập tất cả những người chống phong kiến ở châu Âu.

Paris là một thành phố quốc tế. Đúng về văn hóa nói chung, triết lý văn học nghệ thuật, Paris là thành phố quốc tế cao nhất. Hồi tôi ở đây, có đến 15.000 họa sĩ người nước ngoài sống ở Paris; sống đây là ở thuê và vẽ thuê mong ngày nào đó, nổi tiếng thành họa sĩ lớn, nếu không thì ăn bánh mì khô vậy. ở Paris có thể xem phim ảnh của tất cả các nước: Những phim nổi tiếng của Liên Xô được chiếu thường xuyên như "*Chiến hạm Pô-tem-kin*", phim của Nhật Bản, Ấn Độ, v.v. từ chín giờ sáng đến hai giờ khuya lúc nào cũng có. Môi trường văn hóa và chuyện ăn uống cũng vậy. ăn cơm Việt Nam, Ai Cập, Hy Lạp, v.v. đều có. Ra ngoài đường thì mặc áo Việt Nam, áo Ấn Độ, áo châu Phi... đều được. ở Paris không có hiện tượng phân biệt chủng tộc, cho nên dễ chịu như ở nhà, không có cái gì ràng buộc cả. Cuộc sống văn hóa cũng như vậy, ai mà có sức, có trình độ thì tiếp nhận được rất nhiều.

Sinh viên Việt Nam và các nước đều tập trung ở khu phố La-tinh, gồm quận 5 và quận 6 của nội thành Paris. Trước năm 45, đây là

nơi tập trung các trường đại học lớn của Pháp, nổi tiếng là trường đại học Sorbone. Viện lâu đời nhất của Pháp là Viện hàn lâm Pháp cũng ở đây. Hàng năm có 40 viện sĩ họp để xét duyệt các giải thưởng lớn về văn học, triết học, thơ ca. Ngoài các phòng họp lớn, nhỏ - nơi tổ chức các hội nghị, mít tinh của các tổ chức chính trị, văn hóa... Có công viên, đặc biệt là công viên Luxembourg, có tòa nhà của Thượng nghị viện Pháp, với những hàng cây rất đẹp. Giờ nghỉ giải lao, sinh viên thường ra dạo mát và trò chuyện ở đây. Công viên này nổi tiếng vì một bài viết của Anatole France tả cảnh em bé đến tháng 10 xách cặp đi học trở lại, đúng vào mùa thu. Cây trong vườn lá đã vàng và rụng. Cảnh lá vàng rơi lá tả trên vai trắng nõn nà của tượng nữ thần trong vườn Luxembourg đã để lại cho tôi và nhiều nhà văn Việt Nam một ấn tượng tuyệt đẹp. Học sinh nào lúc học tiểu học cũng đều học qua bài ấy.

Cạnh công viên đó, có nhà hát Odéon là nơi diễn những vở kịch cổ điển. Cuối đường Saint Michel đi về phía phải là bờ sông Seine. Sang bên bờ sông Seine là hòn đảo trung tâm của Paris nổi tiếng No tre Dame de Paris (Nhà thờ Đức Bà) mà V.Hugo đã mô tả trong quyển tiểu thuyết "*Thằng Gù ở nhà thờ Đức Bà*" nổi tiếng. ở đây có thư viện Saint Genevieve có đủ các loại sách. Sinh viên thuộc các nước á, Âu, Mỹ... học ở Paris, nhà văn, nhà báo... thường hội tụ ở đó, muốn đọc sách gì cũng có. Nhà thờ Phanthéon do Cách mạng Pháp dựng lên để thờ những vĩ nhân, như nhà đại văn hào Victor Hugo chẳng hạn, cũng ở khu phố này.

Việc phục vụ ăn uống hàng ngày nơi đây cũng rất thuận tiện. Không có những khách sạn lớn nhưng có nhiều cửa hàng nho nhỏ, vào đây muốn uống 1 cốc cà-phê, ăn 1 miếng bánh mì, hoặc ăn cơm lúc nào cũng được. Cơm Việt Nam hoặc thức ăn nước nào cũng có. Để đi học cho gần và thuận tiện cho việc tham gia mọi sinh hoạt văn hóa đa dạng, sinh viên thường thuê phòng ở các nhà trọ hoặc ở những phòng nho nhỏ của những nhà khá giả mà trước đây thường dành riêng cho người giúp việc gia đình. Những phòng này thường sát mái không có nước, không có lò sưởi. Anh Trần Đại Nghĩa cũng có thời thuê phòng ở kiểu như vậy.

Xóm La-tinh này, với những trường đại học, những công trình văn

hóa, lịch sử, những cơ sở phục vụ sinh viên, xen kẽ với những cửa hàng nhỏ, quán cà-phê nhỏ, v.v... Với một cuộc sống văn hóa phong phú, với những điều kiện sinh hoạt tinh thần, vật chất đa dạng thuận lợi, đã để lại những ký ức sâu đậm trong lòng những ai đã từng sống nơi đây. Đặc biệt là tính quốc tế của nó - quốc tế của sinh viên, không phải của sứ quán, ngoại giao - không phân biệt da vàng, da trắng, da đen... tất cả đều là sinh viên với nhau, như nhau cả. Có thể nói đây là một lãnh vực riêng cho sinh viên quốc tế.

Cũng xin nhắc lại là hội Bác Hồ ở Paris, lập tờ báo Le Pa-ria, Tòa soạn cũng đóng ở xóm La-tinh này, phía đường Chợ bình dân: Chợ bình dân là nơi bán thịt cá, bánh mì, rau cỏ, có những cửa hàng nhỏ phù hợp với sinh hoạt của sinh viên.

Một điều rất quan trọng mà tôi được chứng kiến trong những năm ở Pháp là sự thay đổi lớn lao về khoa học kỹ thuật từ đó thay đổi cả cuộc sống.

Lúc tôi sang Pháp là năm 1937, nước Pháp đã qua một cuộc cách mạng về khoa học kỹ thuật về sắt, thép, về điện. So với nước mình, sự cách xa đã rất lớn. Từ năm 45 trở đi, chỉ cần vài năm khôi phục kinh tế sau chiến tranh, nước Pháp bước vào một cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật mới, mà đến cuối những năm 50, những hàng hóa mới có thể bắt đầu tràn trề ra ngoài xã hội: Vô tuyến truyền hình, ô-tô, đồ dùng trong gia đình là ba cái đập vào mắt nhất. Thí dụ như gia đình bà Lefèvre - một nhân viên hạng thấp nhất trong xã hội - có một đứa con đi làm. Năm 52 tôi gặp bà thì bà kể là đã ăn khoai tây chấm bơ (trước đó phải chấm muối). Đi lại bằng tàu điện. Đến năm 57 nhà bà có ti-vi và đến năm 60, hai mẹ con sắm được ô-tô cũ, và sau đó vài năm, thay ô-tô mới. Paris chật ních ô-tô, đi lại rất khó, muốn đỗ cũng không có chỗ. Bản thân tôi một thời gian dùng ô-tô, rồi cũng phải chuyển sang xe máy. Rõ ràng ti-vi, ô-tô, tủ lạnh... trở thành những tiện nghi phổ biến, không phải là của tầng lớp trên nữa. Nông nghiệp đã cơ giới hóa, sản phẩm dồi dào. Có thể nói là từ những năm 60 trở đi, các nước Âu châu tuy vẫn còn thất nghiệp, đói nghèo, nhưng không có cảnh đói ghê gớm như ở các nước lạc hậu.

Không chỉ trong nhân dân Pháp, mà cuộc sống của anh em Việt

kiêu cũng biến đổi sâu sắc. Những sinh viên khá, một số anh em công nhân trước phải ở những phòng nhỏ hẹp, nay cũng mua ô-tô, thuê nhà hàng hoàng ở ngoại ô. Nhưng cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật cũng đặt ra những vấn đề mới phải suy nghĩ. Sự tràn ngập hàng hóa làm nảy sinh tâm lý tiêu xài hàng hóa. Không phải là hàng hóa bình thường, mà là hàng hóa sang, chưa hỏng đã muốn thay. Những gia đình trung lưu, mỗi người có 40-50 bộ quần áo là bình thường. Xe mới dùng độ hai năm chạy vẫn tốt, nhưng thấy một kiểu mới lại muốn mua. Xã hội tràn ngập biểu mẫu, hình thức quảng cáo, trên trời dưới đất đều là quảng cáo. Cuộc sống hàng ngày thay đổi cũng tác động lớn đến phong tục tập quán, đến tâm lý xã hội về nhiều mặt.

Lần đầu tiên cầm hộ chiếu nước VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA trong tay, có một cái gì đó rung chuyển. Ngày xưa ra đi với cái giấy thông hành của Pháp, chỉ có quyền đi lại ở nước Pháp thôi. Sau đó, lần sang Genève, phải đi lén lút. Nay có hộ chiếu hàng hoàng về lại đất nước, ít nhất là một nửa đất nước đã được giải phóng rồi. Trước mắt, sẽ đi qua một hệ thống các nước anh em ở trong phe xã hội chủ nghĩa với nhau: Tiệp Khắc - Đông Âu - Liên Xô - Trung Quốc rồi về Việt Nam. Khái niệm trừu tượng về nước ta là một bộ phận của phe xã hội chủ nghĩa rộng lớn nay đã được cụ thể hóa bằng chuyến về nước lần này. Chuyến đi gần một tháng, từ 27-4 đến 25-5 về đến Hà Nội, với bao cảm xúc dạt dào, tôi đã ghi lại khá tỉ mỉ trong bài *Paris-Hà Nội*, đăng trong báo *Văn Nghệ* tháng 6-1963.

Về nước sau 26 năm trời xa cách, cảm nghĩ của tôi có hai mặt trái ngược nhau.

Trước hết là cảnh nghèo nàn lạc hậu của ta. Năm 61, tôi đã viết rằng về cơ sở vật chất thì Việt Nam vào khoảng 1960 tương đương với nước Pháp ở thế kỷ 17, tức là chậm hơn 300 năm, thua kém ghê gớm. Về Hà Nội, điều này được cụ thể hóa rõ ràng, khắp nơi còn gánh gồng, sản phẩm khan hiếm. Một bút bi, một áo đi mưa, một xô nhựa còn là một thứ đồ hiếm. Nếu mang bút bi về làm quà cho ai cũng là quý! Cái lạc hậu 300 năm đó làm sao mà thanh toán được? Nếu đi lại con đường mà nhân dân Pháp đã phải trải qua 300

năm đó với bao nhiêu đau khổ, trả giá như thế thì không thể được! Quả là không thể nào đi theo con đường phát triển tư bản như Pháp được. Nhưng mà làm sao đây? Trong bài *Paris-Hà Nội*, tôi có nhắc lại câu trong truyện Kiều:

Đường xa nghĩ nổi sau này mà kinh

Nhưng mặt khác, lúc đi thăm một số nơi ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng, thấy có nhiều đôi mới quan trọng so với hồi tôi ra đi. Hình như đã lóe lên một niềm hy vọng có thể tìm ra được một con đường ngắn hơn, đỡ đau khổ hơn. Bài *Paris-Hà Nội* đã kết luận bằng ý: Chúng ta đã tìm ra đôi hài vạn dặm.

Đôi hài vạn dặm đó là đường đi của Chủ nghĩa xã hội và học thuyết Mác-Lênin.

(*). Đã in trong quyển: *"Nguyễn Khắc Viện như tôi đã biết"* của Lê Phú Khải, NXB Thanh niên, 1999.

NHỊP CẦU VĂN HÓA

Với niềm hy vọng chớm nở từ thực tế đất nước đang có những chuyển biến bước đầu, tôi vững tâm nhận công tác mới.

Theo yêu cầu của tình hình và xét khả năng, nguyện vọng, tổ chức phân công tôi làm ủy viên ủy ban Liên lạc Văn hóa đối ngoại. Ủy ban này ngang với một bộ nhỏ, do anh Phạm Ngọc Thuần làm chủ nhiệm. Thực chất công việc của ủy ban là vấn đề đối ngoại, sử dụng phương tiện văn hóa (sách, báo, phim, ảnh...) để giới thiệu đường lối tình hình... Việt Nam với nước ngoài, chủ yếu là với các nước tư bản phương Tây, các nước Đông - Nam á. Còn việc trao đổi với các nước xã hội chủ nghĩa, với Liên Xô và các nước anh em về văn hóa, khoa học kỹ thuật... do Bộ Văn hóa và các bộ chuyên môn đảm nhiệm, đồng thời đã có các cơ quan thường trú các nước đó làm.

Thực chất công việc của ủy ban Liên lạc Văn hóa đối ngoại do Đảng đoàn (gồm vài ba người trong Ban chủ nhiệm) quyết định. Chủ nhiệm đồng thời là Bí thư Đảng đoàn. Tôi là ủy viên cũng chỉ là phụ thôi. Cục Bảo vệ sức khỏe cán bộ xếp tôi vào loại mất sức 100%, nên việc cử tôi vào ủy viên ủy ban Liên lạc Văn hóa đối ngoại cũng chỉ để cho có cương vị thế thôi, chẳng lẽ một Chủ tịch Hội Việt kiều mà không có vị trí gì trong bộ máy nhà nước. Tôi muốn làm thì làm, không làm thì thôi, không ai bắt buộc, không ai đòi hỏi tôi làm một việc gì.

Tôi được xếp lương 150 đồng, và vì ốm yếu nên được tiêu chuẩn phiếu B mua thực phẩm ở cửa hàng đặc biệt Tông Đản, dành riêng cho cán bộ cao cấp. Tôi chưa có vợ con nên với chừng ấy tiền và

vài kg thịt cá được mua theo giá rẻ cũng đủ sống dư dật. Sau lại còn được phiếu mua hàng ngoại, áo quần, vải vóc... ở Cửa hàng Hữu Nghị dành riêng cho sứ quán nước ngoài. Tiêu chuẩn như vậy so với cuộc sống ở Âu châu thì chưa là cái gì, nhưng so với đời sống cán bộ ở Hà Nội hồi ấy thì đã là ghê gớm rồi. Buồn cười nhất là tôi không hút thuốc lá nhưng phiếu B Tông Đản lại được mua 30 bao thuốc lá. Hồi tôi ở Pháp có nghe báo chí nói ở Liên Xô có cửa hàng đặc biệt cho cán bộ cao cấp. Anh em Pháp với chúng tôi cứ nói: Tụi báo chí tư bản nó bịa chuyện chứ chủ nghĩa cộng sản làm gì có chuyện phân chia như thế này.

Lúc tôi mới về, trong nước đang học tập Nghị quyết 9, chống chủ nghĩa xét lại. Tôi mới về, chưa rõ tình hình. Đảng tịch của tôi cũng chưa được giải quyết. Những Đảng viên Đảng Cộng sản Pháp về nước từ năm 1960 về trước thì chỉ cần một vài thủ tục là đương nhiên vào Đảng Việt Nam. Còn sau năm 1960, vì có vấn đề chống "xét lại" nên đảng viên các nước Âu châu về đều phải qua một quá trình thử thách. Đúng là tình hình chính trị năm 1963 khá phức tạp. Nhưng dù sao cũng có mấy xu thế lớn tác động đến cảm nghĩ của tôi. Bao trùm lên tất cả là không khí xôn xao hướng về miền Nam, hy vọng, chờ đợi một cái gì lớn đang xảy ra, nhất là sau trận ấp Bắc, mâu thuẫn giữa Mỹ - Diệm bộc lộ rõ ràng, Diệm đã bị lung lay, ngày sụp đổ chắc cũng không xa.

Phe xã hội chủ nghĩa tuy có rạn nứt nhưng chưa có gì lộ liễu ghê gớm. Bên trong vẫn là một khối có đủ sức mạnh đối phó với phe đế quốc. Việc Liên Xô đưa vệ tinh lên trời, rồi Gagarin bay vào vũ trụ, đã gây niềm tin tưởng lớn vào sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là của Liên Xô, cả về quân sự và kinh tế. Sau này mới thấy rõ đó là ảo tưởng, hồi đó tôi chưa thấy. Mặc dù lúc đi ngang qua Liên Xô, thấy cơ sở vật chất, phố xá, hàng hóa... còn thua xa ở Pháp, nhưng tôi vẫn nghĩ rằng Liên Xô trải qua chiến tranh ác liệt, phát triển sau, làm sao mà khôi phục kịp; tôi vẫn tin tưởng rằng với cái đà làm được vệ tinh, làm được con tàu vũ trụ, làm gì mà Liên Xô chẳng đuổi kịp.

Miền Bắc có thể thành cơ sở cho cuộc đấu tranh của miền Nam không? Dạo quanh Hà Nội chưa thấy gì thay đổi lắm, nhưng nông

thôn miền Bắc đã có những dấu hiệu đổi mới khá rõ nét. Hồi ở Pháp, nghiên cứu về con đường đi lên của các nước thế giới thứ ba, nhiều học giả Phương Tây và châu Phi đã thấy rõ những nước này lên được hay không, điều quan trọng là nông thôn phải thay đổi về cơ cấu kinh tế xã hội mới có bàn đạp để đi lên.

Anh em Việt kiều về nước có hai cách nhìn nhận khác nhau. Những anh em xuất thân từ thành phố, con quan lại công chức, nhà buôn bán... tuy sẵn sàng từ bỏ cuộc sống đầy đủ tiện nghi ở Pháp và vui vẻ nhận mọi nhiệm vụ, nhưng đứng về kinh tế xã hội, so Hà Nội lúc bấy giờ với Hà Nội ngày xưa thì chưa thấy có gì đáng phấn khởi. Trái lại, những anh em trước là nông dân nghèo bị bắt đi lính, sau mấy chục năm về nước rất vui, vì thấy họ hàng làng xóm đã được đổi đời.

Nông nghiệp đã có những nét khởi sắc, con cái nông dân đã được học hành, có người đã làm cán bộ cấp này, cấp khác. Đặc biệt, mạng lưới y tế đến làng, xã là một thành tựu lớn, nhờ sự chỉ đạo tích cực của anh Phạm Ngọc Thạch. Sau này nó xuống cấp, nhiều anh em y tế quên đi hoặc chưa biết tổ chức y tế của nông thôn miền Bắc lúc bấy giờ. Một trạm xá như trạm xá Quỳnh Giang, một y sĩ xã như anh Nguyễn Xuân Trí, được đào tạo hình thành trong bầu không khí cách mạng miền Bắc hồi đó rõ ràng là có một không hai trên thế giới. Phương hướng xây dựng mạng lưới y tế cơ sở hồi đó, nếu ta biết giữ gìn, nâng cấp dần lên thì chẳng khác gì những vấn đề mà Tổ chức Y tế thế giới ngày nay đưa ra như Y tế cộng đồng, sức khỏe ban đầu. Tất nhiên, Tổ chức Y tế thế giới có những phương pháp hiện đại hơn. Nhờ có mạng lưới y tế phổ biến đến thôn xóm như vậy, nên khi Mỹ ném bom miền Bắc, các bệnh viện thành phố phải sơ tán, thì mọi hoạt động của ngành y tế, tuy không được đầy đủ bằng thời hòa bình, nhưng cũng đáp ứng được nhu cầu của nhân dân và của cuộc kháng chiến.

Thành tựu nổi bật nữa là về mặt giáo dục. Ngày nay chúng ta than phiền là chúng ta học ngoại ngữ ít quá, đúng thôi. Nhưng đừng quên rằng việc đưa tiếng Việt làm tiếng chính trong tất cả các trường, trong tất cả các ngành đại học đã tạo một nền tảng văn hóa khoa học lâu dài. Một tiếng nước ngoài là ngôn ngữ chuyên tiếng

của giới trí thức, còn tiếng mẹ đẻ là chuyên ngữ của nhân dân lao động, cho nên có sự cách biệt rất xa, trong ngành y chúng ta thấy rõ Hội học Y ở Hà Nội, sinh viên bác sĩ với nhau thì nói tiếng Pháp, y tá với bệnh nhân thì dùng tiếng Việt. Phổ biến những kiến thức rộng rãi, nếu dùng tiếng Pháp thì hạn chế, mà dùng tiếng Việt thì anh em bác sĩ viết không ra. Thành tựu nữa về mặt giáo dục mà ai cũng thấy, là trường cấp 1 được mở khắp các làng xã ở đồng bằng sông Hồng.

Điểm nữa làm cho tôi hồi đó rất vui mừng, là ngoài gia đình, học hàng, được gặp lại bạn bè thân quen sau bao nhiêu năm xa cách. Những anh em Việt kiều đã về nước những năm 50 đến 60 như anh Lê Văn Thường, anh Trần Đại Nghĩa, anh Phạm Huy Thông, anh Trần Đức Thảo v.v... và rất nhiều anh em khác nữa không thể kể hết, tất cả đều thể hiện tinh thần hăng hái trong mọi nhiệm vụ. Về miền Bắc nghèo nàn khổ sở như vậy anh em sẵn sàng chịu đựng, có khi còn khó chịu trong phong cách đối xử hay làm việc, anh em chấp nhận tất cả không thắc mắc, không đòi hỏi. Đó là điều mà tôi vô cùng phấn khởi. Những anh em ở lại trong nước, trước đây là bạn học cùng lớp, cùng trường, sau này tuy xa nhau, nhưng vẫn từng đọc những bài tôi viết từ Pháp gửi về đăng trên các báo. Những lá thư Paris này, tập hợp cùng với bài Paris-Hà Nội, được Nhà xuất bản Văn học in thành quyển sách lấy tên là "*Paris-Hà Nội*" năm 1963. Đó là quyển sách tiếng Việt đầu tiên sau khi tôi về nước.

Một việc buồn cười là hôm tôi đến Câu lạc bộ Đoàn Kết, nói chuyện về tình hình nước Pháp, có một anh bạn đến nghe. Sau này anh ấy bảo tôi: "Tôi đến không phải để nghe câu chuyện mà chính là để xem cậu ở Pháp 26 năm rồi, có biết nói tiếng Việt nữa không. Tôi rất lạ, cậu nói trong hơn 2 tiếng đồng hồ mà không chen vào một tiếng Pháp nào". Tôi cũng cười "Đúng thật lạ! Lúc tôi ở Pháp, phải trau dồi tiếng Pháp để nói chuyện với người Pháp, viết sách báo bằng tiếng Pháp. Đồng thời cũng viết sách báo bằng tiếng Việt và nói chuyện với Việt kiều. Vì thế, cũng phải trau dồi tiếng Việt, học tập tiếng Việt, đọc sách tiếng Việt, ôn lại các tác phẩm văn học xưa của Việt Nam. Nhờ vậy, lúc về nước vẫn sử dụng thông thạo tiếng

Việt".

Nói chung, với những cảm nghĩ bước đầu lúc mới về nước như trên, tôi bước vào công tác với tâm trạng hào hứng, tạm dôn nén những thắc mắc trần trở khác. Bao trùm lên tất cả là khí thế chống Mỹ của cả nước, miền Nam trên đà chiến thắng, phe xã hội chủ nghĩa vững mạnh, miền Bắc đang chuyển biến theo hướng tiến bộ. Công tác tuyên truyền đối ngoại lúc này tập trung vào việc chống Mỹ xâm lược và giới thiệu văn hóa Việt Nam ra nước ngoài. Những việc này tôi đã từng làm, không có khó khăn gì về quan điểm tư tưởng cũng như về nghiệp vụ. Trong quan hệ với các nước phương Tây hồi đó, ngoại ngữ chính là tiếng Pháp, đây cũng là thuận lợi đối với tôi.

Trước yêu cầu công tác tuyên truyền đối ngoại, một số anh em trong nước, do phải đi kháng chiến dài ngày, không được học đại học, không được chuẩn bị về nghiệp vụ đối ngoại. Điều đặc biệt là anh em có nhiệm vụ chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, nhưng lại không được đọc sách báo của nó, không được biết nó nói gì, nó viết gì. Một ủy ban Liên lạc Văn hóa đối ngoại mà không có một tờ sách ngoại ngữ, chỉ nhận một tờ báo tiếng Pháp, tiếng Anh độc nhất, báo đó thiên lệch, giáo điều đến như thế nào, mọi người đã biết. Còn sách báo của Mỹ, của các nước châu Phi, ấn Độ... đều không được phép nhận, đây là một hạn chế rất lớn.

Qua theo dõi sách báo của Nhà xuất bản Ngoại văn và tờ báo bằng tiếng Pháp, do ta in ở Hà Nội mấy năm trước, tôi đề xuất một ý kiến như sau:

Về đối tượng, tức là người nào sẽ đọc sách báo của chúng ta? Trong nước hồi đó có quan điểm chung chung sách báo là cho đại chúng. Đại chúng là công-nông-binh. ý tôi là đối tượng của sách báo đối ngoại không phải là công-nông-binh. Công nhân nước Pháp, công nhân nước Nga sẽ không có ai đọc báo từ Việt Nam gửi sang. Những người đọc báo của Việt Nam là trí thức, nhà báo, nhà làm phim... họ cần tin tức tài liệu, hoặc là người dạy học chẳng hạn thì để họ dạy học, viết sách; hoặc là chuyên viên của các Bộ ngoại giao để giao dịch quốc tế. Đặc điểm chung của các đối tượng này là có trình độ văn hóa, chính trị, nên nếu mình viết đơn sơ quá thì

không có tác dụng. Họ đọc vài trang rồi bỏ không đọc nữa. Có khi chưa đọc thì có thiện cảm với Việt Nam, nhưng đọc rồi lại giảm bớt thiện cảm ấy đi. Vì vậy, phải viết hay, dịch hay.

Muốn có tác dụng, thì sách báo đối ngoại của ta phải có chiều sâu, nhận định chính trị phải sắc bén. Như quyển "*Lịch sử Việt Nam*" bằng tiếng Pháp chỉ có 40 trang. Đối với những người có trình độ thì họ đã biết nhiều hơn nội dung đơn sơ của sách; những vấn đề họ cần biết thì sách lại không có. Họ lại quay đi tìm tài liệu các nước khác.

Tôi đề xuất chuyển tờ *Le Vietnam en marche* (trước ra hàng tháng) thành tờ thông tin hàng tuần để đáp ứng tính kịp thời của thời sự. Đó là tờ *Courrier du Vietnam* bằng tiếng Pháp rồi dịch sang tiếng Anh, hàng tuần gửi máy bay sang Bắc Kinh, sang Matxcova, sang Praha... rồi từ đó sang Phương Tây. Đồng thời ra một tờ tạp chí *Etudes Vietnamiennes* ba tháng một kỳ, mỗi tờ từ 150-200 trang, nội dung có tính nghiên cứu khoa học nghiêm túc, đi vào chiều sâu từng chuyên đề như nông nghiệp, giáo dục tình hình miền Nam, chủ nghĩa thực dân mới v.v... Anh em từ trước chưa bao giờ làm tạp chí chuyên đề như thế này, nên lúc đầu băn khoăn, nghi ngờ không biết có làm được không?

Quan điểm thứ hai là viết sách báo đối ngoại là làm công tác ngoại thương. Thế nào là ngoại thương? Phải tự mình sản xuất ra các sản phẩm mà mình phải đi lùng trong nước những sản phẩm tốt đẹp có thể xuất khẩu được, rồi chế biến bao bì thế nào cho người nước ngoài chấp nhận được. Đây không phải là hàng bán trong nước. Vì thế, phải tự mình nghiên cứu ra vấn đề, tập hợp chọn lọc tin tức để làm phóng sự, chụp ảnh. Nhưng không phải bê nguyên xi bài của báo *Nhân Dân*, tạp chí *Học Tập*... rồi dịch ra, mà phải chế biến, xào nấu lại cho hợp khẩu vị, phải cân nhắc điều cần nói, điều không cần nói, cách viết, cách trình bày cho phù hợp. Phải có đội ngũ cán bộ nhạy cảm vấn đề này, biết ít nhất một ngoại ngữ, quen đọc sách báo nước ngoài. Còn việc phát hành, ta chỉ cần in một số bản gửi sang các nước. Tự các cơ quan thông tin, báo chí... nước ngoài, nếu họ thấy nội dung tốt, họ sẽ nhân rộng ra. Nếu đi con đường này, không phải tốn kém nhiều, không cần bộ máy lớn, mà chủ yếu là phải có

một đội ngũ cán bộ biết làm được việc.

Hồi đó quan điểm chung thường chỉ nhấn mạnh chủ yếu là quan điểm lập trường, nhà báo, phóng viên chỉ cần nhớ cho kỹ những nội dung do cơ quan tuyên huấn phổ biến là viết được, còn nghiệp vụ không quan trọng lắm. Từ chỗ quan niệm khác nhau như vậy, sau này có những vấn đề về tổ chức, về chính sách rất khó giải quyết.

Về tờ tạp chí, Tổ chức bảo tôi "anh đề xuất thì giao cho anh thực hiện". Tôi được cử làm Chủ nhiệm tờ *Etudes Vietnamiennes*, với một quyết định bằng 1-2 tờ pơ luya mỏng, đánh máy chữ rất mờ (phải chăng để tiết kiệm giấy và ruy băng?), đến nỗi một tháng sau không đọc được nữa. Vì vậy, cơ quan làm mất luôn tờ quyết định đó, lên Tổ chức hỏi cũng không tìm được, chỉ hiểu với nhau là tôi chịu trách nhiệm tờ *Etudes Vietnamiennes* đấy, về đường lối về tổ chức và tất cả.

Trước tình hình nhiều anh em bỡ ngỡ, một số anh em cũ cảm thấy bấp bênh, tôi bảo: "Anh em nào muốn sang chỗ khác thì tùy ý, ai muốn ở lại thì ở". Tôi mời được một số anh em có khả năng như anh Vũ Cận, anh Vĩ, anh Chất, anh Phạm Cường, anh Nguyễn Đức Mộc v.v... tập hợp thành một ê kíp cùng chung sức làm tờ *Etudes Vietnamiennes*.

Đồng thời tôi được ban phụ trách tờ *Courrier du Vietnam* nhờ làm cộng tác viên, chủ yếu là viết các bài xã luận nhận định thời cuộc. Vấn đề quan trọng không phải là đưa tin nóng hổi, thí dụ như 1-11-1963 Diệm sụp đổ. Tin đó người ta đã biết qua tivi, đài phát thanh rồi. Điều người ta cần biết là Diệm đổ vì sao và sau khi đổ sẽ ra sao? Báo phải bình luận tin này thật sắc bén, ở đây không phải là thời sự mà là vấn đề chiến lược.

Từ 1964 đến 1984, nhờ sự cố gắng chung, trình độ anh em được nâng lên, chúng tôi đã ra được khoảng 70 số tạp chí *Etudes Vietnamiennes*. Sau đây, tôi sẽ kể lại một vài việc đáng chú ý.

Tháng 6-1972 giữa lúc Mỹ trở lại thả bom miền Bắc, đánh phá Hà Phòng, Đảng cộng sản Pháp gửi một đoàn điện ảnh sang Hà Nội để làm một phim vô tuyến truyền hình dài về Việt Nam. Lúc đầu, theo thói quen, một ban gồm đại diện một số cơ quan được cử ra để làm cố vấn cho đoàn. Đến khi vào việc thì thấy cách làm theo kiểu bả

tập thể, có gì quan trọng lại phải xin ý kiến cấp trên v.v... thì mấy năm cũng không xong, mà đoàn chỉ có thời gian một tháng. Vì vậy, vấn đề đặt ra là không cần bàn nữa, mà chỉ cần một người làm cố vấn cho đoàn. Trên giao cho tôi trách nhiệm đó. Tôi nêu ý kiến: Nếu giao tôi làm thì giao toàn quyền, tôi chịu trách nhiệm, không phải hỏi ý kiến ai, vì nếu hỏi đi hỏi lại thì không thể xong trong một tháng, thà đừng làm, làm mà dở dang thì tôi không làm.

Nội dung phim gồm ba đoạn, sẽ chiếu thành ba kỳ, mỗi kỳ 52 phút. Đoạn thứ nhất là lịch sử truyền thống của Việt Nam, đoạn thứ hai là cuộc kháng chiến đánh Pháp xâm lược, đoạn thứ ba là miền Bắc đối đầu với bom đạn Mỹ. Đoàn đề nghị lấy nội dung tôi trả lời phỏng vấn để thuyết minh phim.

Để cho tự nhiên, cuộc phỏng vấn được tiến hành ngay tại nhà tôi, ở số 8 Nguyễn Chế Nghĩa. Phần lớn nhân dân Hà Nội đã đi sơ tán, nhưng cũng phải đợi đến 10 giờ tối để khu phố được yên tĩnh, đoàn mới mang đèn đuốc, máy móc đến. Phòng tôi ở không có gì đẹp đẽ cả, ngoài bàn làm việc ra, chỉ toàn là sách. Phải quay bốn đêm liền, từ 10 đến 12 giờ. Ở Hà Nội giữa mùa hè, phòng thì nhỏ, phải đóng hết cửa để giảm tiếng động từ ngoài vào, đèn rọi sáng trung, tôi cùng bốn đồng chí trong đoàn phải nói là toát mồ hôi. Đến lúc quay xong, anh em cũng thấy thoải mái vì đồng chí trưởng đoàn đã nghiên cứu kỹ, đặt vấn đề hỏi rất trúng, mà tôi cũng đã quen nên trả lời nhanh gọn, không vấp vấp gì.

Cuối năm đó, Đảng cộng sản Pháp mời tôi sang để cùng dựng phim. Tháng 12-1972, tôi từ nơi sơ tán về Hà Nội để chuẩn bị đi Pháp, đúng vào những ngày đêm Mỹ dùng máy bay B52 thả bom ở Đông Anh, Gia Lâm, Bạch Mai, Văn Điển, Khâm Thiên... Tôi sang trú bên hầm của Nhà xuất bản Ngoại Văn gần nhà tôi. Hầm rất kiên cố, có tường dày, có cửa sổ song sắt nom như chiếc tàu thủy. Đứng trong hầm nhìn qua cửa tròn có thể thấy một góc bầu trời, lúc máy bay Mỹ đi qua, súng cao xạ của ta bắn lên rầm rầm, lửa sáng rực trời trông rất đẹp như bắn pháo hoa. Lúc nào bắn trúng B52 thì khói dầu cháy lóa ra đỏ cả một góc trời. Lúc Mỹ buộc phải ngừng ném bom, tôi đáp máy bay sang Pháp và đến Paris vào tháng 1-1973. Hội nghị Paris bàn về vấn đề Việt Nam sắp kết thúc, báo chí,

ti vi đều sôi sục về chuyện Việt Nam.

Phần tôi, thế là sau 10 năm, lần đầu tiên trở lại nước Pháp, được gặp lại những anh em cùng hoạt động, những kiều bào trước đã cùng chia sẻ bao nỗi vui buồn, những đồng chí trong Đảng cộng sản Pháp, những anh em tiến bộ trong các Đảng anh em ở châu Phi và một số nước khác. Hồi tôi rời nước Pháp, nhiều anh em biết tôi bị bệnh nặng. Không ngờ 10 năm sau, nhất là sau thời kỳ bom đạn, sau những trận bom B52 ác liệt, tưởng chừng Hà Nội chẳng còn gì nữa, thấy tôi trở lại, anh em hết sức vui mừng, tôi cũng vô cùng xúc động. Trong 40 ngày, ngoài thời gian đến xí nghiệp phim, tính lại có đến 36 buổi gặp gỡ trò chuyện với bạn bè, trả lời phỏng vấn...

Hôm 27-1-1973, Hiệp định Paris được ký tại hội trường Kléber là một Trung tâm diễn đàn quốc tế (Centre international de conférences). Bạn bè Pháp, anh em Việt kiều..., chúng tôi đứng trước cửa chờ đón đoàn. Đoàn đại biểu của Mỹ đến, nhân dân la ó lên, nên họ cúi đầu xuống, khi đoàn bà Nguyễn Thị Bình đến, cùng với nhân dân quanh phố đấy, chúng tôi hoan hô vang dậy, bà Bình tươi cười vẫy chào.

Trong 40 ngày ở Pháp, ngày nào tôi cũng có những cuộc tiếp xúc, từ 9 giờ sáng đến nửa đêm, có lúc phải đi sang các tỉnh khác, nhưng không thấy mệt. Đi đâu cũng gặp một sự ân cần đón tiếp niềm nở, một không khí hân hoan, làm cho mình cảm thấy vinh dự, tự hào. Vinh dự được làm người Việt Nam, đi đâu ai cũng hỏi: thế nào? tại sao thắng được Mỹ? làm thế nào thắng được Mỹ? tổn thương, đau khổ thế nào? ngày mai thế nào? v.v... Có lần tôi đi tắc-xi, anh lái xe nói chuyện: "Việt Nam có Đại tướng Võ Nguyên Giáp rất tài. Ngày xưa chúng tôi có Napoléon. Nhưng cũng có trận thua. Còn Đại tướng Giáp thì chưa thua trận nào, thắng Pháp, thắng cả Mỹ".

Có tờ báo Jeune Afrique của châu Phi non trẻ cử đồng chí Tổng biên tập, phỏng vấn tôi đến ba tiếng đồng hồ, sau đó dành hầu như cả một số tạp chí để nói lý do Việt Nam làm thế nào để thắng Mỹ.

Những anh em thời gian qua đã đóng góp tiền bạc mua sách báo gửi về cũng tổ chức một cuộc gặp mấy tiếng đồng hồ, nói chuyện như phỏng vấn, có ghi âm rồi chép lại đầy đủ.

Có một cuộc họp với một giáo sư nổi tiếng của Pháp về nghiên cứu nông học nhiệt đới cùng với khoảng 30 nhà nông học của Pháp. Ông giới thiệu: "Đây là những người chuyên về cây lúa, cây chuối, cây dừa, cây tiêu... Anh cho chúng tôi biết tình hình nông nghiệp Việt Nam bây giờ hướng phát triển như thế nào, cần những gì, chúng tôi sẽ giúp".

Một số trí thức ở Thụy Điển gọi đây nói sang muốn gặp tôi. Theo lời mời của tôi, họ sang Paris, ngỏ ý muốn tặng trẻ em Việt Nam một món quà. Tôi nói là trẻ em Việt Nam khổ nhất là sách toàn giấy xấu, không in màu. Nếu các bạn in cho trẻ em Việt Nam một quyển truyện, giấy đẹp, có hình vẽ in màu thì rất quý. Chúng tôi bàn sẽ lấy truyện cổ tích Việt Nam gửi sang nhờ các bạn Thụy Điển quyền tiền in giúp cho. Họ sang Paris với tôi một ngày, xong họ về. Sau đó tôi bàn với Nhà xuất bản Kim Đồng lấy quyển "Tám Cám" do Mai Long vẽ, 5, 6 màu rất đẹp, có tính dân tộc, gửi sang cho họ. Các bạn Thụy Điển đã in cho 400.000 cuốn, gửi đến Việt Nam, qua Nhà xuất bản Kim Đồng phân phối cho trẻ em trong nước. Hồi ấy miền Nam chưa được giải phóng, bà con ở những vùng đã giải phóng được nhận sách, tấm tắc khen sao miền Bắc in sách cho trẻ con đẹp thế?

Việc trả lời phỏng vấn báo chí, đài phát thanh v.v... cũng vậy. Tài liệu tuyên truyền của ta gửi sang các nước phương Tây rất ít, vì vậy trả lời phỏng vấn là dịp rất tốt để nói cho hàng triệu người nghe, để người ta hiểu rõ, hiểu đúng Việt Nam và đồng tình ủng hộ mình nhiều hơn. Nếu chờ thỉnh thị trong nước, thì họ không chấp nhận, vì báo phải ra ngay, đài phải phát ngay, nếu chậm thì họ không làm nữa. Vì vậy, ai phỏng vấn là tôi trả lời ngay, với điều kiện là không được cắt xén, xuyên tạc, bảo đảm in đúng, phát đúng những câu tôi nói, tôi viết.

Sau Hiệp định Paris, đài truyền hình Pháp cho chiếu phim về Việt Nam đã nói trên. Lúc đầu, nhà chức trách Pháp chỉ cho chiếu đoạn một về truyền thống và đoạn ba về đánh Mỹ, không cho chiếu đoạn hai về kháng chiến chống Pháp, vì trong đó có cảnh đoàn tù binh Pháp sau Điện Biên Phủ đi thành một hàng dài. Lệnh cấm này gây ra một phong trào phản đối khá mạnh trong khán giả Pháp, nhiều

thư gửi đến đài truyền hình đòi xem đoạn hai. Sau đó nhà cầm quyền Pháp phải bỏ lệnh đó, cho chiếu cả đoạn hai.

Nói chuyện làm phim thì một điều đáng nhớ là việc cộng tác với anh Lương Đức, cô Lệ Mỹ và Xưởng phim để xây dựng bộ phim "Đất tổ nghìn xưa"? Lúc sắp đến năm 1980, kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Đảng, Trung ương muốn có một phim đầy đủ về đất nước con người. Tôi nhận việc chuẩn bị nội dung, bắt tay viết vào năm 1980. Quá trình làm gặp khó khăn là phải duyệt qua nhiều cấp, mà nói về đất nước lúc này thì có nhiều chuyện quá. Nếu làm kiểu này thì không được. Tôi chuyển thành bộ phim "Đất tổ nghìn xưa" để tránh cái chuyện ngày nay đi, trước hết, giới thiệu cho được sự hình thành đất nước, nền văn hóa của dân tộc, nói rõ tinh thần yêu nước chống ngoại xâm là một yếu tố, chứ không phải là yếu tố quan trọng nhất. Trong ba truyền thuyết của ta (Sơn Tinh - Thủy Tinh, 100 trứng - bà Âu Cơ, Thánh Gióng) chỉ có truyền thuyết Thánh Gióng là chống ngoại xâm; còn Sơn Tinh - Thủy Tinh là chống thiên tai; chuyện Âu Cơ nêu lên tính chất lưỡng đoạn hai phía của dân tộc ta, một là miền núi, hai là miền xuôi, hai miền này có mối quan hệ mật thiết với nhau mới đoàn kết thành đất nước Việt Nam. Phim này là phim đầu tiên được giải "Bông sen vàng". Sau đưa ra quốc tế được hoan nghênh, vì nói lên được tổng thể của cả lịch sử của dân tộc.

Tổ làm phim gồm anh Lương Đức, cô Lệ Mỹ và tôi, sau này còn làm một số bộ phim khác: "Đất nước và con người", "Vịnh Hạ Long", "Đất Tây Sơn". Phim "Vịnh Hạ Long" không đưa hình ảnh những hòn đảo nổi lên mặt nước như thường làm. Chúng tôi đi sâu vào các hang động mà khách du lịch chưa bao giờ đi tới, việc mang đèn và máy vào rất khó khăn, anh Lương Đức có nhiều lần ngã suýt chết. Bộ phim "Đất Tây Sơn" được làm năm 1984, nhân kỷ niệm 195 năm về Quang Trung. Chúng tôi vào Quy Nhơn, Bình Định, ở đây gần một tháng, được dự lễ kỷ niệm Quang Trung. Lễ được tổ chức rất trang trọng ở xã Tây Sơn, có hàng vạn người tham dự, kể cả cán bộ, nhân dân ở các tỉnh lân cận, Sài Gòn và một số tỉnh phía Bắc. Xứ Tây Sơn gần đèo An Khê, là nơi Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ sống từ bé. Chương trình buổi lễ có nhiều trò

chơi, có voi biểu diễn. Anh Tô Đình Cơ, Chủ tịch UBND tỉnh bần khoản: "Nếu mình đọc một diễn văn như báo cáo chính trị giữa một biển người mênh mông như thế này, thì loãng lăm, rất chán". Anh Cơ trước kia hát tuồng hay nổi tiếng. Tôi gợi ý: "Nếu anh đồng ý thì tôi sẽ viết giúp một bài phỏng theo hịch của Tây Sơn như giọng hát tuồng, có trầm có bổng, có vắn có điệu, có trống có chiêng đệm vào, đọc lên sẽ rất là thú vị, có thể gây được ấn tượng sâu sắc trong quần chúng". Chủ tịch tỉnh đồng ý, nhưng bàn trong Ủy ban, tập thể không nhất trí nên thôi. Đến ngày lễ, Chủ tịch tỉnh đọc bài diễn văn, trẻ con chạy nháo nhác, mấy vạn người chẳng ai nghe được gì. Sau giải phóng miền Nam, trước Tết 1975, tôi vào Sài Gòn. Ngoài việc đi thăm họ hàng, thật cảm động khi được gặp lại những anh em Việt kiều ở Pháp về Hà Nội trước đây, rồi vào miền Nam trong thời chống Mỹ, nay nhận công tác ở các cơ sở, các ngành sau khi tiếp quản. Qua trò chuyện, các anh chị em này giúp tôi hiểu biết rất nhiều. Đặc biệt là chị Anh và anh Dương Quang Trung, từ Pháp về Hà Nội công tác nhiều năm rồi vào Nam năm 1965, đi bộ trong rừng trên đường mòn Hồ Chí Minh, sốt rét vẫn đi, sáu tháng trời mới đến ngoại vi Sài Gòn. Để có giấy tờ nhập vào thành phố, lúc đầu phải ở nhà một nông dân nghèo là cơ sở của ta, đi cấy, đi gặt... như con cháu trong nhà. Vào đến nội đô, chị vốn là bác sĩ, phải thi vào làm y tá ở bệnh viện. Dưới vị trí công khai như vậy, 10 năm ròng rã, chị hoạt động bí mật, vượt qua bao thử thách, suýt bị bắt mấy lần. Anh Dương Quang Trung cũng vậy, 10 năm lăn lộn trong hoạt động nội thành, tóc đã bạc đi rất nhiều. Gặp lại những người tưởng chừng khó mà sống sót qua cuộc chiến đấu một mất một còn giữa nơi trung tâm đầu não của Mỹ - ngụy, lòng tôi vừa xúc động, vừa tự hào. Tự hào cho tổ chức Việt kiều đã đào tạo ra những con người như thế. Còn nhiều các anh các chị khác nữa, không thể kể hết, cũng đã không hề tính toán, giá thử ở lại Pháp 10, 15 năm nữa mới về chắc sẽ giàu sang hơn nhiều, nhưng họ vẫn lựa chọn con đường về với quê hương, không có gì thay thế niềm tự hào được tham gia những năm gian khổ đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc. Ngoài ra, tôi còn gặp nhiều người ở lực lượng thứ ba là các nhà trí thức, các vị linh mục. Tôi còn đến gặp cả một số người ở chính

quyền cũ, trong đó có Nguyễn Văn Hảo đã từng làm thủ tướng ngụy mấy tháng, vì có quen biết từ hồi ở Pháp.

Thành phố này tôi chưa bao giờ đến, trừ năm 1973 có ghé ngang qua hồi đi Pháp. Nhưng đi đến đâu cũng có vẻ như quen thuộc, vì trong bao nhiêu năm tôi đã theo dõi từng bước cuộc đấu tranh nhiều mặt diễn ra ở từng khu vực. Tôi thấy rõ tính hai mặt của thành phố này: Mặt thứ nhất là vốn cách mạng, chuyện đánh Pháp, đánh Mỹ, nơi nào cũng để lại dấu vết; Mặt thứ hai là ảnh hưởng ghê gớm sâu sắc của hai đế quốc xâm lược ăn sâu vào từ tầng lớp trên đến tầng lớp dưới, đặc biệt là tâm lý tiêu xài tràn ngập. Một số câu hỏi đặt ra: Ai sẽ thắng ai? Khi kể về thành phố này, tôi viết cả hai mặt: Nói đến mặt năng động, tích cực thì các vị lãnh đạo thành phố hân hoan, nhưng nói đến mặt tiêu cực thì các vị tỏ ra không vui lắm.

Nhớ lại lúc ở Hà Nội, tôi được nghe một đồng chí cán bộ cao cấp phổ biến về tình hình kinh tế miền Nam mới giải phóng. Đối chiếu với nhiều tài liệu đã nghiên cứu, tôi thấy rõ đồng chí này không nắm được thực tế của kinh tế miền Nam trong mấy chục năm qua. Không thấy cách mạng khoa học kỹ thuật trên thế giới đã làm thay đổi kinh tế và cuộc sống như thế nào, nên vẫn lý luận như thời đế quốc năm 1930. Một số anh em vẫn sống với những ký ức của những ngày trước khi đi tập kết, sống theo kỷ niệm của những năm 45, là miền Nam tràn trề cơm gạo, cá mắm... không thấy sự tàn phá của chiến tranh, dân số tăng lên nhiều, cơ cấu xã hội đã thay đổi, chuyện tá điền, địa chủ lớn không còn nữa.

Về mặt văn hóa tư tưởng, một số anh em bên Ủy ban Khoa học Xã hội nêu vấn đề phải chú ý thuyết hiện sinh. Đúng là trước năm 1975, thuyết này có ảnh hưởng đến một số trí thức Sài Gòn. Theo kinh nghiệm ở Pháp, tôi nghĩ rằng một vài năm nữa ở Sài Gòn, nó cũng qua đi thôi, không có gì đáng lo ngại.

Ngoài Sài Gòn, tôi đã có dịp đi Cần Thơ, Tây Ninh, Phan Rang, Phan Rí, Cà Mau, Bến Tre v.v... đến thăm những cơ sở của đạo Dừa, đạo Cơ đốc và năm 1977, có về vùng Hòa Hảo ở An Giang. Đã có nhiều sách viết về các đạo này, tôi chỉ nêu lên suy nghĩ của tôi là về khoa học xã hội ở miền Nam, rất cần nghiên cứu vấn đề

tôn giáo và vấn đề người Hoa. Rất nhiều đề tài phong phú, và ngay sau giải phóng, còn nhiều nhân chứng vật chứng có thể giúp chúng ta nắm bắt thực tế sâu sắc. Nếu khoa học xã hội làm đúng vị trí của mình là đi trước, nghiên cứu, điều tra xã hội đang vận động để phát hiện vấn đề, nêu lên những điều cần tập trung giải quyết, thì có thể giúp cho lãnh đạo đề ra chủ trương chính sách sát, đúng, kịp thời. Nhưng trong một thời gian dài, còn có quan niệm khoa học xã hội đi sau, tìm tòi thực tiễn để chứng minh chủ trương do lãnh đạo đưa ra, nên chúng ta đã đi chậm trong khá nhiều vấn đề.